

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Tạ Thị Minh Tâm

Giảng viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI
XÂY DỰNG VẠN XUÂN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH
LỚP QUẢN TRỊ KINH DOANH TÀI NĂNG

Sinh viên : Tạ Thị Minh Tâm

Giảng viên hướng dẫn: ThS.Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

HẢI PHÒNG - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Tạ Thị Minh Tâm

Mã SV : 1212401084

Lớp: QTTN201

Ngành : Quản trị kinh doanh

Tên đề tài: Các biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty trách nhiệm
hữu hạn thương mại xây dựng Vạn Xuân

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp :

- Sinh viên tìm hiểu cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp
- Thu thập các tài liệu , số liệu về tài chính ,các báo cáo tài chính của doanh nghiệp năm 2013 ,2014,2015
- Tính toán các chỉ tiêu , đánh giá chung về tình hình tài chính của công ty
- Đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại xây dựng Vạn Xuân

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán :

- Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty
- Thu thập số liệu ở các báo cáo tài chính của doanh nghiệp
- Tính toán các chỉ tiêu về tài chính của công ty

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn thương mại xây dựng Vạn Xuân

Số 206A, đường Lê Lợi , Quận Ngô Quyền , Thành phố Hải Phòng

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên : Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

Học hàm, học vị : Thạc sĩ

Cơ quan công tác : Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn : Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại Vạn Xuân

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 16 tháng 5 năm 2016

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 24 tháng 7 năm 2016

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Tạ Thị Minh Tâm

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2015

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....

.....

.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2016

Cán bộ hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	i
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	3
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp	3
1.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính.....	3
1.1.2 Mục tiêu và ý nghĩa phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp	3
1.1.3 Nguồn thông tin phục vụ phân tích	4
1.1.4 Quy trình thực hiện phân tích	7
1.1.5 Phương pháp thực hiện phân tích	8
1.2. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính.	9
1.2.1. Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn trên báo cáo tài chính	9
1.2.2. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn :	12
1.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty	13
1.2.4. Phân tích khả năng thanh toán	14
1.2.5. Phân tích các chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp	15
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẠN XUÂN.....	18
2.1 Khái quát về công ty TNHH TMXD Vạn Xuân.....	18
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân	18
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty.....	19
2.1.3 Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lí của công ty	20
2.1.4 Hoạt động kinh doanh	23
2.1.5 Tình hình tổ chức lao động tại công ty	24
2.2 Thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẠN XUÂN	27
2.2.1 Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán.....	27
2.2.2 Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	44
2.3 Phân tích các chỉ tiêu hoạt động của công ty.....	46

2.3.1 Phân tích khả năng sinh lời	46
2.3.3 Phân tích tình hình tài chính công nợ và khả năng thanh toán của công ty ...	52
2.3.4 Số vòng quay hàng tồn kho.....	60
2.4 Nhận xét	61
2.4.1 Ưu điểm	62
2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân	62
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH TMXD VẠN XUÂN	64
3.1 Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới.....	64
3.1.1 Định hướng phát triển của công ty giai đoạn 2016-2020.....	64
3.1.2 Mục tiêu phát triển của công ty	64
3.2 Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty.....	65
3.4 Kiến nghị	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO	72

DANH MỤC SƠ ĐỒ VÀ BẢNG BIỂU

SƠ ĐỒ 1: CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY.....	21
Bảng 1 : Cơ cấu lao động của Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân năm 2014 , 2015	26
Bảng 2 : Phân tích tình hình biến động của tài sản qua 3 năm.....	29
Bảng 3: Phân tích kết cấu tài sản.....	31
Bảng 4: Phân tích tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.....	35
Bảng 5 : Phân tích tình hình biến động nguồn vốn của công ty qua 3 năm	37
Bảng 6: Phân tích kết cấu nguồn vốn qua 3 năm	40
Bảng 7: Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.....	42
Bảng 8: Biến động về kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm	45
Bảng 9: Phân tích các khoản phải thu và các khoản phải trả	54
Bảng 10: Các chỉ tiêu hoạt động của công ty	60

LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng quyết liệt giữa các thành phần kinh tế là xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo cho các công ty rất nhiều cơ hội để phát triển nhưng bên cạnh đó cũng gây ra không ít khó khăn, thử thách cho các công ty. Trong bối cảnh đó, để có thể tồn tại và phát triển góp phần vào sự lớn mạnh của đất nước, đòi hỏi bản thân mỗi công ty phải năng động và chủ động trong từng bước đi của mình cũng như có kế hoạch phát triển đúng đắn và hợp lý.

Muốn tạo được cho mình một chỗ đứng vững chắc để có thể phát triển một cách nhanh chóng và bền vững, đòi hỏi các công ty phải không ngừng tìm cách nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển mở rộng thị trường và kết hợp phát huy hiệu quả công tác tổ chức quản lý trong công ty với việc phát huy hiệu quả phân tích hoạt động tài chính của công ty. Bởi hoạt động tài chính là một bộ phận quan trọng của hoạt động sản xuất kinh doanh và có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Để đạt được điều này, các công ty phải luôn quan tâm đến tình hình tài chính, phải nắm vững tình hình cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các công ty và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty cũng như xác định được một cách đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố thông tin có thể đánh giá được tiềm năng, hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng như rủi ro và triển vọng trong tương lai của công ty. Từ đó họ có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, những quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh tế, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Là một sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp với những kiến thức được thầy cô trang bị ở trường, chúng em cũng nhận được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính trong mỗi công ty. Do đó trong quá trình thực tế tại Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân, qua nghiên cứu tìm hiểu thực tế kết hợp với những kiến thức đã học em quyết định lựa chọn chuyên đề: “**Một số biện pháp**

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân” để nghiên cứu.

Kết cấu chuyên đề ngoài 2 phần mở đầu và kết luận gồm 3 phần chính :

CHƯƠNG I: Cơ sở lí luận về tài chính và hiệu quả tài chính

CHƯƠNG II : Thực trạng về tình hình công ty TNHH THƯƠNG MẠI
XÂY DỰNG VẠN XUÂN

CHƯƠNG III : Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty
TNHH TMXD Vạn Xuân

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp

1.1.1 Khái niệm phân tích tình hình tài chính

Phân tích tài chính là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chính xác và đánh giá được công ty, qua đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới dự toán chính xác về mặt tài chính của công ty, từ đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

1.1.2 Mục tiêu và ý nghĩa phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

a. Mục tiêu

Đánh giá cụ thể, chính xác các kết quả tài chính mà công ty đã đạt được cũng như những rủi ro trong kinh doanh mà công ty mắc phải

Xác định rõ những mặt mạnh mà công ty đã đạt được và tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng không tốt đến quá trình kinh doanh. Từ đó, công ty lên những kế hoạch phải phải phù hợp hơn để phát triển công ty trong tương lai.

b. Ý nghĩa

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin tài chính của công ty. Mỗi đối tượng lại quan tâm theo góc độ và mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu thông tin tài chính rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để từ đó đáp ứng nhu cầu của các đối tượng quan tâm. Chính điều đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích tài chính ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển, đồng thời cũng tạo ra sự phức tạp của phân tích tài chính.

Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính công ty có thể tập hợp thành các đối tượng chính sau đây: Nhà quản lý công ty, nhà đầu tư, đối với người cho vay.....

Nhà quản lý công ty: phân tích tình hình tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Xác định được ưu, nhược điểm của công ty đó. Từ đó, có cơ sở để định hướng và ra quyết định quản trị một cách hợp lý nhất.

Nhà đầu tư: các nhà đầu tư cần biết tình hình thu nhập của chủ sở hữu, chính sách lợi tức cổ phần của công ty, giá trị tăng thêm của vốn đầu tư. Họ

quan tâm tới tình hình tài chính để biết khả năng sinh lời của công ty. Đó sẽ là căn cứ giúp họ đưa ra quyết định bỏ vốn đầu tư vào công ty đó hay không.

Đối với người cho vay: Người cho vay quan tâm đến tình hình tài chính của công ty để nhận biết khả năng vay và trả nợ của khách hàng. Từ đó quyết định cho vay hay không, và quyết định cho vay bao nhiêu, ở mức lãi suất như thế nào.

Ngoài các đối tượng chính trên, phân tích tình hình tài chính công ty còn rất cần thiết đối với công nhân viên trong công ty, cơ quan thuế và cơ quan nhà nước khác...

1.1.3 Nguồn thông tin phục vụ phân tích

Để phục vụ cho công tác phân tích tài chính, Công ty phải thu thập sử dụng mọi nguồn thông tin, từ những thông tin nội bộ của doanh nghiệp đến những thông tin bên ngoài doanh nghiệp, từ thông tin số lượng đến thông tin giá trị. Các nguồn thông tin đó bao gồm:

Thông tin từ nội bộ doanh nghiệp

a. Bảng cân đối kế toán

Là báo cáo tổng hợp cho biết tình hình tài chính của đơn vị tại những thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ. Đây là một báo cáo tài chính có ý nghĩa rất quan trọng đối với mọi đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp.

Bảng cân đối kế toán phản ánh hai nội dung cơ bản là nguồn vốn tài sản. Nguồn vốn phản ánh nguồn vốn được huy động vào sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, nguồn vốn cho thấy trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, số tài sản đã hình thành bằng nguồn vốn vay ngân hàng, vay đối tượng khác, cũng như trách nhiệm phải thanh toán với người người lao động, cổ đông, nhà cung cấp, trái chủ, ngân sách... Phần tài sản phản ánh quy mô và cơ cấu các loại tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp, năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài, gắn với mục đích thu được các khoản lợi nhuận.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng bậc nhất phục vụ cho việc phân tích, đánh giá một cách khái quát tình hình và kết quả kinh doanh, khả năng cân bằng tài chính, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Chỉ Tiêu	Mã số	2013	2014	2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Tài sản cố định	210			
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212			
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230			
1. Đầu tư dài hạn khác	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
V. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
6. Phải trả dài hạn khác	328			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
9. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
II. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440			

b. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Là báo cáo tài chính tổng hợp cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ nhất định, phản ánh tóm lược các khoản thu, chi phí, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn doanh nghiệp, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh (sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính, hoạt động bất thường). Bên cạnh đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn cho biết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong thời kỳ đó .

Dựa vào số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với kỳ trước và với doanh nghiệp khác để nhận biết khái quát hoạt động trong kỳ và xu hướng vận động.

c. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nhằm cung cấp các thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh chưa có trong hệ thống các báo cáo tài chính, đồng thời giải thích một số chỉ tiêu mà trong các báo cáo tài chính chưa được trình bày, giải thích thêm một cách cụ thể, rõ ràng.

Ngoài các báo cáo tài chính các nhà tài chính còn phải khai thác một số số liệu không có trong báo cáo tài chính như: tiền lãi phải trả trong kỳ, phân phối lợi nhuận, sản phẩm tiêu thụ...

Thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Bao gồm các luồng thông tin chung về nền kinh tế, cơ hội kinh doanh, chính sách thuế, lãi suất, thông tin về ngành kinh doanh, vị trí ngành trong nền kinh tế, thông tin pháp lý đối với doanh nghiệp.... Những thông tin này quan trọng không thể thiếu trong công tác phân tích tài chính.

1.1.4 Quy trình thực hiện phân tích

Quy trình phân tích tài chính tại Công ty TNHH TMXD VẠN XUÂN được tiến hành qua các giai đoạn:

- *Giai đoạn dự đoán*: Là giai đoạn chuẩn bị và xử lý các nguồn thông tin. Các nghiệp vụ phân tích trong giai đoạn này là xử lý thông tin kế toán, tính toán các chỉ số, tập hợp các bảng biểu.

- *Giai đoạn xác định biểu hiện đặc trưng*: Là giai đoạn xác định điểm mạnh, yếu của Công ty. Các nhiệm vụ phân tích trong giai đoạn này là giải thích, đánh giá các chỉ số, bảng biểu các kết quả về sự cân bằng tài chính, năng lực hoạt động tài chính, cơ cấu vốn và chi phí vốn, cơ cấu đầu tư và doanh lợi.

- *Giai đoạn phân tích thuyết minh:* Là giai đoạn phân tích nguyên nhân, thuận lợi, khó khăn, phương tiện và thành công. Các nhiệm vụ phân tích trong giai đoạn này là tổng hợp, đánh giá và quan sát.

- *Giai đoạn tiên lượng và chỉ dẫn:* Xác định hướng phát triển, các giải pháp tài chính.

1.1.5 Phương pháp thực hiện phân tích

Phương pháp phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là hệ thống các phương pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, quan hệ, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp. Có hai phương pháp chủ yếu được sử dụng để tiến hành phân tích tài chính tại Công ty Toyota Thái Nguyên là phương pháp so sánh và phân tích tỷ số.

* *Phương pháp so sánh:* Để áp dụng được phương pháp này cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu (phải thống nhất về nội dung, phương pháp, thời gian và đơn vị tính toán của các chỉ tiêu so sánh) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

Phương pháp so sánh sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp là:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của Công ty, thấy được sự cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của Công ty.

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy được tình hình tài chính của Công ty đang ở tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với các doanh nghiệp cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng loại trong tổng hợp ở mỗi bản báo cáo. So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến đổi về cả số tương đối và số tuyệt đối của một khoản mục nào đó qua niên độ kế toán liên tiếp.

* *Phương pháp phân tích tỷ lệ:* Là phương pháp truyền thống, được sử dụng phổ biến trong phân tích tài chính. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ xung và hoàn thiện. Bởi lẽ:

Thứ nhất, nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và được cung cấp đầy đủ hơn. Đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá một tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp.

Thứ hai, việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

Thứ ba, phương pháp phân tích này giúp cho nhà phân tích khai thác có hiệu quả các số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm tỷ lệ đặc trưng, phản ánh nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Đó là các nhóm tỷ lệ về nội dung thanh toán, nhóm tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, nhóm các tỷ lệ về năng lực hoạt động, nhóm các tỷ lệ về khả năng sinh lời.

1.2. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính.

1.2.1. Đánh giá khái quát về tài sản và nguồn vốn trên báo cáo tài chính

1.2.1.1. Phân tích khái quát về nguồn vốn :

a. Đánh giá tính hợp lý và hợp pháp nguồn vốn của doanh nghiệp

Để nhận định được tính hợp lý và hợp pháp của nguồn vốn doanh nghiệp, trước hết nên tiến hành xem xét những danh mục nguồn vốn trên báo cáo tài chính doanh nghiệp hiện có tại một thời điểm có thực không, nó tài trợ cho những tài sản nào, những nguồn vốn này doanh nghiệp được phép khai thác hợp pháp hay không. Cụ thể việc xem xét này thường được tiến hành theo nội dung sau:

- Xem xét và đánh giá các khoản nợ ngắn hạn doanh nghiệp đang khai thác như vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả trước, thuế các khoản phải nộp nhà nước có phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn trong thanh toán của doanh nghiệp hay do bị động trong hoạt động sản xuất kinh doanh hình thành.
- Xem xét và đánh giá các khoản nợ dài hạn doanh nghiệp đang khai thác như vay dài hạn, nợ dài hạn khác có phù hợp với mục đích sử dụng dài hạn, phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn trong thanh toán dài hạn của doanh nghiệp hay do bị động trong sản xuất kinh doanh hình thành.
- Xem xét và đánh giá các khoản nợ khác như chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, nhận ký quỹ ký cược dài hạn có thực sự tồn tại và phù hợp với mục đích sử dụng vốn hay không. Đặc biệt là chi phí phải trả cần phải được xem xét trong mối quan hệ với kế hoạch dài hạn của chi phí này, tính hiện thực của nó trong tương lai. Chi phí phải trả có thể làm giảm lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp và lại làm tăng lợi nhuận trong tương lai. Vì vậy, nếu không phân tích rõ nguồn gốc thì dễ nhận xét sai lầm về bức tranh tài chính của doanh nghiệp.

- Xem xét và đánh giá vốn chủ sở hữu doanh nghiệp đang khai thác như nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản... có phù hợp với loại hình doanh nghiệp hay không, phù hợp với quy định tối thiểu về mức vốn cho từng doanh nghiệp, có phù hợp với mục đích trích lập từng loại quỹ hay không.

b. Phân tích sự biến động các khoản mục nguồn vốn.

Phân tích biến động các mục nguồn vốn nhằm giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của nguồn vốn qua các thời kỳ như thế nào, sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh, có phù hợp với việc nâng cao năng lực tài chính, tính tự chủ tài chính, khả năng tận dụng, khai thác nguồn vốn trên thị trường cho hoạt động sản xuất kinh doanh hay không và có phù hợp với chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Tỷ suất tự tài trợ phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp. Ta có:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

1.2.1.2. Phân tích khái quát về tài sản

Tài sản doanh nghiệp cơ bản công bố trên bảng cân đối kế toán thể hiện cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế doanh nghiệp dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích khái quát về tài sản hướng đến đánh giá cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế quá khứ, hiện tại và những ảnh hưởng đến tương lai của doanh nghiệp. Xuất phát từ mục đích này, phân tích khái quát về tình hình tài chính được thể hiện qua các vấn đề cơ bản sau:

- Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại.
- Đánh giá tính hợp lý của những chuyển biến về giá trị, cơ cấu tài sản.

a. Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại.

Để nhận định được năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp, trước tiên người phân tích nên tiến hành thẩm định giá trị kinh tế thực của tài sản doanh nghiệp nắm giữ, xem xét tình hình chuyển đổi của chúng trên thị trường. Cụ thể, việc xem xét này thường được tiến hành theo nội dung cơ bản sau:

- Xem xét và đánh giá các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp hiện nay trên thị trường có giá trị kinh tế hay không, so với giá trị kế toán trên báo cáo kế toán cao hay thấp hơn, khả năng chuyển đổi trên thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như thế nào. Một khi các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có giá trị kinh tế cao hơn giá trị kế toán, khả năng chuyển đổi trên thị trường diễn thuận lợi thì đây là một dấu hiệu tốt về tiềm lực kinh tế các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, dấu hiệu này ít nhất cũng tác động tích cực đến tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ kế toán tiếp theo.

- Xem xét các khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán có thực hay không và tình hình thu hồi có diễn ra thuận lợi hay không. Thông thường, khi xem xét năng lực kinh tế của các khoản phải thu chúng ta nên quan tâm đến những dấu hiệu của các con nợ về uy tín, về khả năng tài chính. Một khi, các dấu hiệu về con nợ đều lạc quan thì khả năng kinh tế của các khoản nợ phải thu sẽ cao, mức sai lệch giữa giá trị thực với giá trị kế toán nhỏ và nó cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ kế tiếp. Ngược lại, nếu những dấu hiệu về con nợ bi quan thì giá trị kinh tế của nợ phải thu thường sẽ thấp, mức chênh lệch giữa giá trị thực với giá trị kế toán sẽ tăng cao và đôi khi nó chỉ còn tồn tại trên danh mục tài sản doanh nghiệp chỉ là con số kế toán.

- Xem xét các mục hàng tồn kho của doanh nghiệp có tính hữu dụng trong sản xuất kinh doanh và có giá trị kinh tế thực sự trên thị trường hay không.

- Xem xét tài sản lưu động khác có khả năng thu hồi hay không, có ảnh hưởng đến chi phí, thu nhập của doanh nghiệp tương lai hay không.

- Xem xét tài sản cố định của doanh nghiệp hiện có nguyên giá bao nhiêu, hệ số hao mòn như thế nào, giá trị hữu dụng và giá trị kinh tế của nó trên thị trường. Nếu một doanh nghiệp có lực lượng tài sản cố định với tổng nguyên giá lớn, hệ số hao mòn nhỏ, tính hữu dụng và giá trị kinh tế trên thị trường cao thì doanh nghiệp có một tiềm lực kinh tế cao. Ngược lại, nếu một doanh nghiệp có lực lượng tài sản cố định với tổng nguyên giá lớn, hệ số hao mòn cao, tính hữu dụng và giá trị kinh tế trên thị trường thấp thì doanh nghiệp có một tiềm lực kinh tế kém. Ngày nay, những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển nhanh chóng thì giá trị tài sản cố định trên sổ sách kế toán có xu hướng giảm thấp so với giá thị trường nên đôi khi số liệu tài sản trên bảng cân đối kế toán thường xa rời năng lực kinh tế thực sự của nó. Nhiều lúc người phân tích dễ bị đánh lừa bởi số liệu không lộ về giá trị tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán nhưng đó chỉ

là những tài sản không còn hữu dụng mà doanh nghiệp không thể thanh lý, nhượng bán được. Ngược lại, những tài sản cố định như quyền sử dụng đất, tài sản vô hình lại có hướng tăng cao nếu không xem xét rõ năng lực kinh tế tài sản cố định rất dễ đánh giá thấp tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp với số liệu trên bảng cân đối kế toán.

b. Phân tích sự biến động các khoản mục tài sản.

Phân tích biến động các khoản mục tài sản nhằm giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của tài sản qua các thời kỳ như thế nào, sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình sản xuất kinh doanh, có phù hợp với việc nâng cao năng lực kinh tế để phục vụ cho chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Phân tích biến động các mục tài sản doanh nghiệp cung cấp cho người phân tích nhìn về quá khứ sự biến động tài sản doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích biến động về tài sản của doanh nghiệp thường được tiến hành bằng phương pháp so sánh theo chiều ngang và theo quy mô chung. Quá trình so sánh tiến hành quá nhiều thời kỳ thì sẽ giúp cho người phân tích có được sự đánh giá đúng đắn hơn về xu hướng, bản chất của sự biến động.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

1.2.2. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn :

Mối quan hệ cân đối giữa tài sản với nguồn vốn thể hiện sự tương quan về giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mối quan hệ cân đối này giúp nhà phân tích phần nào nhận thức được sự hợp lý giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động và việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ, sử dụng có hợp lý, hiệu quả hay không.

Nếu tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời, nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Ngược lại, nếu tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn điều này chứng tỏ doanh nghiệp không giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn vì

xuất hiện dấu hiệu doanh nghiệp đã sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn vào tài sản dài hạn. Mặc dù nợ ngắn hạn có khi do chiếm dụng hợp pháp hoặc có mức lãi thấp hơn lãi nợ dài hạn tuy nhiên chu kỳ luân chuyển tài sản khác với chu kỳ thanh toán cho nên dễ dẫn đến những vi phạm nguyên tắc tín dụng và có thể đưa đến một hệ quả tài chính xấu hơn.

Nếu tài sản dài hạn lớn hơn nợ dài hạn và phần thiếu hụt được bù đắp từ vốn chủ sở hữu thì đó là điều hợp lý vì nó thể hiện doanh nghiệp sử dụng đúng mục đích nợ dài hạn là cả vốn chủ sở hữu, nhưng nếu phần thiếu hụt được bù đắp từ nợ ngắn hạn là điều bất hợp lý như trình bày ở phần cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn. Nếu phần tài sản dài hạn nhỏ hơn nợ dài hạn điều này chứng tỏ một phần nợ dài hạn đã chuyển vào tài trợ tài sản ngắn hạn. Hiện tượng này vừa làm lãng phí chi phí lãi vay nợ dài hạn vừa thể hiện sử dụng sai mục đích nợ dài hạn. Điều này có thể dẫn đến lợi nhuận kinh doanh giảm và những rối loạn tài chính doanh nghiệp.

Ngoài ra, khi phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn chúng ta cần chú trọng đến nguồn vốn lưu động thường xuyên. Nguồn vốn lưu động thường xuyên không những biểu hiện quan hệ giữa cân đối giữa tài sản với nguồn vốn mà nó còn có thể cho chúng ta nhận thức được những dấu hiệu tình hình tài chính trong sử dụng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Quá trình luân chuyển vốn của doanh nghiệp phải hình thành nên phần dư ra giữa tài sản ngắn hạn so với nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn phải lớn hơn tài sản dài hạn mới đảm bảo cho hoạt động thường xuyên, phù hợp với sự hình thành, phát triển và mục đích sử dụng vốn. Phần chênh lệch này gọi là vốn lưu động thường xuyên.

1.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty

* Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh:

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh được đo lường bằng chỉ tiêu Vòng quay vốn kinh doanh. Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng toàn bộ các loại tài sản của doanh nghiệp thể hiện bình quân một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp đã đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD bình quân}}$$

* Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động được phản ánh qua hai chỉ tiêu: vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.

+ Vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

* Hiệu suất sử dụng vốn cố định: Hiệu suất này nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào?

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD sử dụng bình quân}}$$

1.2.4. Phân tích khả năng thanh toán

* *Hệ số về khả năng thanh toán tổng quát*

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn... Hệ số này phản ánh tình hình đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

*** Hệ số khả năng thanh toán hiện hành**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

*** Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp và được tính toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn... để đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

*** Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt**

Chỉ số thanh toán bằng tiền mặt cho biết bao nhiêu tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp để đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn. Nói cách khác chỉ số thanh toán tiền mặt cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả.

Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tiền mặt} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

1.2.5. Phân tích các chỉ tiêu hoạt động của doanh nghiệp

*** Số vòng quay hàng tồn kho**

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh thời gian hàng hóa nằm trong kho trước khi được bán ra, nó thể hiện số lần hàng hóa tồn kho bình quân được bán ra trong kỳ. Hệ số này càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển vốn hàng hóa của công ty càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay của hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

*** Phân tích khả năng sinh lời**

Các chỉ tiêu sinh lời đo lường mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng đối với doanh thu thuần, giá trị tài sản bình quân và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp,... Người ta dùng các chỉ tiêu trên để đánh giá khả năng sinh lời của đồng vốn, cũng như thể hiện khả năng quản trị của nhà quản lý. Khả năng sinh lời là điều kiện duy trì, tồn tại, và phát triển của Công ty. Chu kỳ sống của Công ty dài hay ngắn phụ thuộc rất lớn vào khả năng sinh lời, để đánh giá khả năng sinh lời của Công ty, người ta phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau đây:

** Hệ số lãi gộp*

Phân tích hệ số lãi gộp cho thấy hiệu quả của một đồng doanh thu thu được trong kỳ cao hay thấp. Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần mà Công ty thu được trong kỳ sẽ tạo ra cho Công ty bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ việc sử dụng các yếu tố chi phí sản xuất của Công ty càng có hiệu quả.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

** Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (Hệ số lãi ròng)*

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu phản ánh cứ một đồng doanh thu (DTT) tạo ra thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà nhà quản trị tài chính rất quan tâm đó là lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Nhưng đặc biệt là quan tâm đến LNST do vậy ta đi phân tích tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu.

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

a. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn đầu tư và doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thường được các nhà quản trị tài chính sử dụng vì nó phản ánh số lợi nhuận còn lại mà doanh nghiệp thực sự được sử dụng sinh ra do sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn kinh doanh bq}}$$

* *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)*

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là tiêu chuẩn phổ biến nhất thường dùng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của nhà đầu tư và các nhà quản lý, đồng thời nó cũng là chỉ tiêu mà các chủ doanh nghiệp quan tâm nhất. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời và mức thu nhập của chủ sở hữu. Trong kỳ cứ đầu tư 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Và để có như vậy doanh nghiệp đã phải chiếm dụng bao nhiêu vốn từ bên ngoài, từ đó có thể điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn một cách hợp lý. Tăng doanh lợi vốn chủ sở hữu là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}}$$

* *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động*

Tỷ suất này dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, cho biết trong kỳ cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận / VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

* *Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định*

Tỷ suất này phản ánh số tiền lãi thu được trên một đồng tài sản dài hạn bình quân trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận / VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

CHƯƠNG II:

THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẠN XUÂN

2.1 Khái quát về công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

- * Tên Công ty : **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG
MẠI XÂY DỰNG VẠN XUÂN**
- Giấy ĐKKD: 0200601343 do sở KH & ĐT Hải Phòng cấp 18/10/2004
- Tổng giám đốc: Ông Tạ Xuân Thủy
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 206A Lê Lợi , Phường Lê Lợi , Quận Ngô Quyền ,
Hải Phòng
- Điện thoại: (031)3853338
- Fax: (031)3853338
- Mã số thuế: 0200601343
- Tài khoản: 10538629 Ngân hàng Á Châu chi nhánh Hải Phòng
- Email: vanxuan206a@gmail.com

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp : 8.602.070.615đ

Được chia ra các nguồn cụ thể sau :

+ Nợ phải trả : 8.201.825.241đ trong đó :

- Nợ ngắn hạn: 6.436.000.000 đ
- Phải trả cho người bán : 1.077.834.490 đ
- Người mua trả tiền trước: 687.990.751đ

+ Nguồn vốn chủ sở hữu : 1.658.211.300đ trong đó :

- Vốn chủ sở hữu : 1.550.000.000 đ
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu : 108.211.300 đ

Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng. Công ty là một tổ chức

pháp nhân trong đó các thành viên cùng nhau góp vốn , cùng nhau chia lợi nhuận, cùng chia lỗ tương ứng với các phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty trong phạm vi phần vốn góp của mình . Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu và được mở tài khoản tại ngân hàng . Công ty được Sở kế hoạch và đầu tư Hải Phòng công nhận sự tồn tại lâu dài và tính sinh lời hợp pháp của việc kinh doanh . Mọi hoạt động của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật . Công ty có quyền kinh doanh và chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh , được quyền sở hữu về tư liệu sản xuất , quyền thừa kế về vốn, tài sản và các quyền lợi hợp pháp khác . Các quyền lợi hợp pháp của Công ty được pháp luật bảo vệ

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1 Chức năng

Với mục đích là thông qua các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực, đáp ứng nhu cầu của thị trường về mọi mặt, ban lãnh đạo Công ty đã xác định rõ chức năng của Công ty như sau :

- Nghiên cứu và xây dựng các chiến lược phát triển sản xuất, kinh doanh cụ thể: là nghiên cứu và xây dựng các chiến lược phát triển thị trường, phát triển mặt hàng tăng lợi nhuận...các chiến lược phát triển dài hạn, trung hạn, ngắn hạn.

- Xây dựng và ban hành các sách lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh, cụ thể hóa các chiến lược bằng các biện pháp và giải pháp cụ thể nhằm thực thi có hiệu quả.

- Thực hiện kinh doanh có lợi nhuận, tạo thị trường ổn định và phát triển mặt hàng nhằm đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để từ đó đạt được hiệu quả kinh doanh có lãi.

- Đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ trong Công ty. Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ, xây dựng và ban hành các chỉ tiêu chức năng của cán bộ quản lý.

- Kiểm soát được hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua việc xác định chức năng hiện nay và trong thời gian sắp tới.

2.2.2.2. Nhiệm vụ

Xuất phát từ các chức năng và mục tiêu hoạt động, ban lãnh đạo Công ty đã xác định rõ nhiệm vụ như sau:

- Điều tra nắm vững nhu cầu, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh của Công ty, thực hiện mục đích và nội dung hoạt động của Công ty.

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn công ty được phép quản lý. Tự tạo thêm nguồn vốn để đảm bảo cho việc mở rộng và tăng trưởng hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thực hiện tự trang trải về tài chính, sản xuất và kinh doanh có lãi, đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

- Quản lý, sử dụng có hiệu quả, sử dụng đúng chế độ, đúng chính sách quy định các nguồn vốn.

- Nghiên cứu khả năng sản xuất, nhu cầu thị trường trong và ngoài tỉnh để có nắm bắt được tình hình cung cầu của thị trường nhằm đáp ứng kịp thời số lượng xe giao cho khách hàng

- Xây dựng chiến lược phát triển ngành hàng của Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh phải hợp với chiến lược đã đề ra và nhu cầu thị trường hàng năm.

- Tuân thủ các chính sách, chế độ pháp luật của nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh, sản xuất của Công ty. Đăng ký kinh doanh đúng ngành hàng đăng ký, chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện, về cả hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán ngoại thương hay hợp đồng liên doanh và các văn bản khác mà Công ty ký kết.

- Thực hiện các nghĩa vụ đối với người lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý công ty.

- Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, báo cáo định kỳ theo quy định của nhà nước. Chịu sự kiểm tra của đại diện chủ sở hữu, tuân thủ các quy định của cơ quan tài chính và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

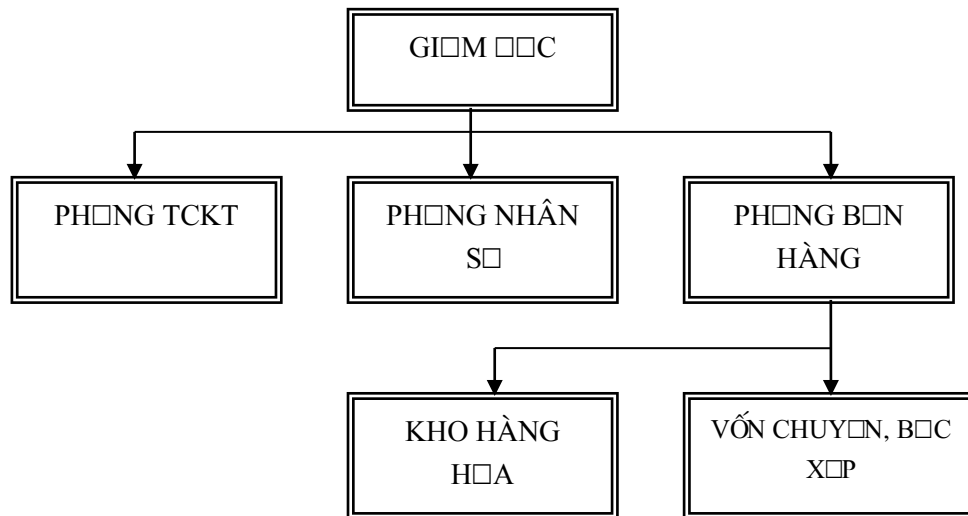
- Đảm bảo thực hiện đúng chế độ và các quy định về quản lý vốn, tài sản, các quỹ, về kế toán, hạch toán, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do nhà nước quy định, thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước.

2.1.3 Đặc điểm về bộ máy tổ chức quản lý của công ty

2.1.3.1 Cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý của Công ty

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân được thực hiện theo điều lệ tổ chức và quy chế nội bộ như sau.

SƠ ĐỒ 1: CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ CÔNG TY



(Nguồn : Phòng nhân sự công ty)

2.1.3.2 Chức năng của các bộ phận

a. Giám đốc Công ty

Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật, điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, kế hoạch và các Nghị quyết, quyết định của Chủ tịch Công ty, phù hợp với Điều lệ Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Công ty, Chủ sở hữu và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

b. Phòng kế toán

- Tổ chức hạch toán kinh tế của Công ty:
 - + Tổ chức công tác kế toán và hạch toán kế toán của Công ty theo đúng luật kế toán và chế độ chuẩn mực kế toán hiện hành.
 - + Tổng hợp kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính gửi Giám đốc, Phó Giám đốc kinh doanh, Trưởng phòng Tổng hợp, các cơ quan quản lý theo quy định. Phân tích hoạt động sản xuất – kinh doanh để phục vụ cho việc kiểm tra thực hiện kế hoạch và điều hành sản xuất của Công ty.
 - + Ghi chép phản ánh chính xác kịp thời và có hệ thống mọi diễn biến các nguồn vốn cấp, vốn vay, giải quyết các loại vốn, phục vụ cho việc huy động vật tư, nguyên liệu, hàng hóa trong sản xuất – kinh doanh của Công ty.
 - + Theo dõi, kiểm tra, giám sát các khoản thu, chi tài chính, tình hình công nợ, đơn đốc thu hồi công nợ của Công ty, đề xuất kế hoạch thu, chi tiền mặt và các

hình thức thanh toán khác, thực hiện công tác thanh toán đối nội và thanh toán quốc tế (nếu có).

+ Thực hiện quyết toán quý, 6 tháng, hàng năm đúng tiến độ hạch toán lỗ, lãi cho từng loại sản phẩm, từng đơn vị, giúp cho Ban Giám Đốc Công ty nắm chắc nguồn vốn, biết rõ kết quả sản xuất kinh doanh từng loại sản phẩm, từng đơn vị.

+ Chủ trì việc tổ chức kiểm kê định kỳ, đột xuất trong toàn công ty và thanh lý tài sản cố định do Công ty trực tiếp quản lý.

+ Chủ trì thanh lý các loại hợp đồng kinh tế, quản lý toàn bộ các tài liệu đủ pháp lý có liên quan đến hợp đồng và thanh lý hợp đồng.

- Xây dựng kế hoạch và quản lý tài sản:

+ Căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh để lập kế hoạch tài chính đáp ứng kịp thời cho sản xuất.

+ Quản lý chặt chẽ các loại vốn: Vốn cố định, vốn lưu động, chuyên dùng, xây dựng cơ bản... để khai thác có hiệu quả tài sản, nguồn vốn của Công ty.

+ Theo dõi hướng dẫn các đơn vị mở sổ sách, quản lý các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán tài chính.

+ Tham mưu cho Giám đốc Công ty thực hiện các chế độ quản lý tài chính, tiền tệ theo quy định của Bộ tài chính.

+ Lập sổ sách theo dõi tài sản cố định và quản lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ trong toàn Công ty.

+ Quản lý và lập hóa đơn giá trị gia tăng, hóa đơn xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, Phiếu xuất kho tiêu thụ sản phẩm, trả hàng gia công theo yêu cầu của phòng tổng hợp đã được Giám đốc phê duyệt.

+ Lập phiếu nhập kho theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

+ Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán – thống kê cho cán bộ phụ trách kế toán tài chính, cho các cán bộ nhân viên quản lý có liên quan.

c. Chức năng nhiệm vụ của phòng kinh doanh – dịch vụ

- Phòng kinh doanh – dịch vụ : thực hiện việc tiếp nhận, tư vấn thủ tục, các loại sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng.

Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh, tổ chức kế hoạch, chiến lược kinh doanh. Phòng kinh doanh sẽ quản lý các bộ phận kinh doanh khai thác kho bãi.

d. Bộ phận kho:

Tổ chức và quản lý hàng hoá lưu kho, theo dõi và ghi chép việc thực hiện nhập, xuất hàng hoá tại kho.

2.1.4 Hoạt động kinh doanh

1, Bán buôn vật liệu , thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết : Tre , nứa , gỗ cây , gỗ chế biến , xi măng , gạch xây , ngói , đá , cát , sỏi , kính xây dựng , sơn , vecsni , gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh , đồ ngũ kim , tôn tấm , tấm trần thạch cao , khung xương thép , nhựa tấm chịu nhiệt và chịu ẩm

2, Sản xuất đồ gỗ xây dựng

3, Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết : Sản xuất khí công nghiệp : Argon , nê-ông , cacbon đioxit , hydro , oxy , nitơ

4, Sản xuất sản phẩm chịu lửa

5, Sản xuất xi măng , vôi và thạch cao

Chi tiết : Sản xuất vôi và thạch cao

6, Sản xuất sắt , thép , gang

7, Đúc sắt , thép

8, Gia công cơ khí ; xử lí và tráng phủ kim loại

9, Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết : Công trình giao thông

10, Xây dựng công trình công ích

Chi tiết : Công trình thủy lợi , công trình điện

11, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết : Công trình dân dụng , công nghiệp , công trình cấp , thoát nước , cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

12, Chuẩn bị mặt bằng

Chi tiết : San lấp mặt bằng

13, Hoàn thiện công trình xây dựng

Chi tiết : Trang trí nội ngoại thất công trình

14, Bán buôn đồ dùng cho gia đình

Chi tiết : Đồ điện gia dụng , đèn , bộ đèn điện , giường , tủ , bàn ghế và đồ nội thất tương tự , hàng gốm sứ và thủy tinh

15, Bán buôn nhiên liệu rắn , lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Chi tiết : Xăng , dầu , khí đốt và các sản phẩm liên quan

16, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Chi tiết : Sắt , thép

17, Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết : Phế liệu , phế thải kim loại , phi kim loại , hàng nhôm , kính , đồ gia dụng bằng nhựa , khí công nghiệp : Argon , nê-ông , cacbon , dioxit , hydro , oxy , nito

18, Bán lẻ đồ ngũ kim , sơn , kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

19, Bán lẻ đồ điện gia dụng , giường , tủ , bàn , ghế và đồ nội thất tương tự , đèn và bộ đèn điện , đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết : Đồ điện gia dụng , đèn và bộ đèn điện , giường tủ , bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự , gốm , sứ , thủy tinh .

20, Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

21, Vận tải hàng hóa bằng ven biển và viễn dương

22, Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa

23, Vận tải bằng xe buýt

24, Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành , ngoại thành

25, Cho thuê xe có động cơ

2.1.5 Tình hình tổ chức lao động tại công ty

2.1.5.1 Cơ cấu lao động

Lao động là một trong những nguồn lực quan trọng cho quá trình sản xuất kinh doanh. Nó là tổng hợp các kỹ năng, mức độ đào tạo, trình độ giáo dục có sẵn tạo cho một cá nhân có khả năng làm việc và đảm bảo năng suất lao động. Như vậy, nguồn vốn nhân lực của Doanh nghiệp là lượng lao động hiện có cùng với nó là kỹ năng tay nghề, trình độ đào tạo, tính sáng tạo và khả năng khai thác

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

của người lao động. Nguồn nhân lực không phải là cái sẽ có mà là đã có sẵn tại Doanh nghiệp, thuộc sự quản lý và sử dụng của Doanh nghiệp. Do đó, để đảm bảo hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh thì Doanh nghiệp hết sức lưu tâm đến nhân tố này. Vì nó là chất xám, là yếu tố trực tiếp tác động lên đối tượng và tạo ra sản phẩm và kết quả sản xuất kinh doanh, có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với sự tồn tại và hưng thịnh của Doanh nghiệp.

Trong đó, trình độ tay nghề của người lao động trực tiếp ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm, do đó với trình độ tay nghề của người lao động và ý thức trách nhiệm trong công việc sẽ nâng cao được năng suất lao động. Đồng thời tiết kiệm và giảm được định mức tiêu hao nguyên vật liệu, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất kinh doanh

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 6 người, trong đó

- + Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc
- + Một thành viên kiêm phó giám đốc
- + Ba kế toán
- + Hai thủ kho
- + Lái xe: 03 người

Bảng 1 : Cơ cấu lao động của Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân năm 2014 , 2015

(Nguồn : Phòng Tài chính – Kế toán)

Chỉ tiêu	Năm 2014		Năm 2015		Tuyển dụng / sa thải	Tỉ lệ biến động
	Số lượng	%	Số lượng	(+/-)	Số lượng	(+/-)
1. Tổng số lao động chính	10	100	6	0	2	0
2. Cơ cấu theo tính chất lao động						
Lao động trực tiếp	5	50	5	0	1	0
Lao động gián tiếp	5	50	5	0	1	0
3. Cơ cấu theo trình độ						
Đại học và trên đại học	4	16,6	4	0	1	0
Trung cấp, cao đẳng	5	83,3	5	0	1	0
4. Cơ cấu theo độ tuổi						
Từ 18-30 tuổi	4	33,2	4	0	1	0
Từ 31-45 tuổi	6	66,4	6	0	1	0
Từ 46-60 tuổi	0	0	0	0		0
5. Cơ cấu theo giới tính						
Nam	6	50	6	0		0
Nữ	4	50	4	0	2	0
6. Cơ cấu theo tính chất hợp đồng						
Hợp đồng ngắn hạn (dưới 20 tháng)	20		20	0		0

2.1.5.2 Chế độ làm việc

Hiện nay Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân thực hiện chế độ công tác theo quy định của nhà nước .

Ngày công chế độ của Công ty quy định: Tổng số ngày trong năm: 365 ngày; Số ngày nghỉ trong năm: 52 ngày; Số ngày nghỉ lễ: 10 ngày; Số ngày nghỉ phép bình quân: 15 ngày; Số ngày làm việc theo chế độ: 304 ngày.

Công ty làm việc theo chế độ:

- Khối phòng ban làm việc theo chế độ hành chính, chế độ làm việc trong ngày là 8 tiếng.

Với chế độ làm việc trên đã đảm bảo sức khỏe cho cán bộ công nhân viên.

2.1.5.3 Điều kiện làm việc và tổ chức đời sống cho người lao động

Công ty tổ chức làm việc 8h/ngày; 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 2h. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất kinh doanh thì nhân viên Công ty có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước và đãi ngộ thỏa đáng cho người lao động.

Điều kiện làm việc: Văn phòng làm việc, kho xưởng khang trang, thoáng mát. Đối với lực lượng lao động trực tiếp, Công ty trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, các nguyên tắc lao động được tuân thủ chặt chẽ.

Trong điều kiện kinh tế còn khó khăn, nhưng Công ty đã từng bước nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên bằng cách: Xây dựng nhà ở miễn phí .

Các chính sách lao động trên đã khuyến khích người lao động và các bộ phận lao động hoạt động hiệu quả hơn, nâng cao năng suất lao động.

2.2 Thực trạng tình hình tài chính tại công ty TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VẠN XUÂN

2.2.1 Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tổng hợp tổng quát phản ánh tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định dưới hình thức tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản.

2.2.1.1 Phân tích tình hình tài sản

a. Đánh giá khái quát sự biến động về tài sản của công ty

Tổng tài sản và sự gia tăng của tài sản phản ánh quy mô cơ sở vật chất còn cơ cấu tài sản mới phản ánh trình độ quản lý của Công ty. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản sẽ thấy xu hướng biến động và mức độ hợp lý của Công ty. Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản, ta đi phân tích từng hạng mục trong tổng tài sản chúng ta sẽ đi so sánh tình hình tăng, giảm của công ty trong 3 năm 2013 , 2014 , 2015 để thấy được sự biến động đó như thế nào. Ngoài ra, chúng ta còn phải so sánh tình hình cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp cũng như tỷ trọng của các bộ phận cấu thành của tài sản ra sao. Từ đó với sự biến động đó chúng ta sẽ đi lí giải vì sao lại có sự biến động như vậy.

Bảng 2 : Phân tích tình hình biến động của tài sản qua 3 năm

Chỉ Tiêu	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
				Tiền	Tỉ lệ (%)	Tiền	Tỷ lệ (%)
1	3	4	5				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	4,453,627,210	4,875,065,175	6,745,013,792	421,437,965	9.46	1,869,948,617	38.35
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	389,717,913	596,076,564	826,890,457	506,358,651	52.95	230,813,893	38.72
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2,116,642,016	1,709,375,709	2,485,637,978	(407,266,307)	(19.24)	776,262,269	45.41
1. Phải thu khách hàng	1,868,113,016	1,397,195,379	2,125,406,315	(470,917,637)	(25.21)	728,210,936	52,12
2. Trả trước cho người bán							
3. Các khoản phải thu khác	248,529,000	312,180,330	360,231,663	63,635,330	25.61	48,051,333	15,4
IV. Hàng tồn kho	1,935,480,359	2,562,287,352	3,378,387,778	626,806,993	32.38	816,100,426	31,85
1. Hàng tồn kho	1,935,480,359	2,562,287,352	3,378,387,778	626,806,993	32.38	816,100,426	31,85
V. Tài sản ngắn hạn khác	11,786,922	7,325,550	54,097,579	(4,461,372)	(37.85)	46,772,029	638.48
1. Thuế GTGT được khấu trừ	11,786,922	7,325,550	54,097,579	(4,461,372)	(37.85)	46,772,029	638.48
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	597,831,394	401,057,290	282,032,037	(196,774,104)	(32.91)	(119,025,253)	(29.67)
I. Tài sản cố định	597,831,394	401,057,290	282,032,037	(196,774,104)	(32.91)	(119,025,253)	(29.67)
1. Nguyên giá	1,632,602,016	1,632,602,016	1,262,870,414	0	0	(369,731,602)	(22.65)
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1,034,770,622)	(1,231,544,726)	(980,838,377)	(196,774,104)	19.016	(8,576,839,044)	696.43
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,051,458,604	5,276,122,465	7,027,045,829	224,663,861	4.44	1,750,923,364	33.18

Qua bảng trên cho thấy tài sản của doanh nghiệp tăng dần qua các năm 2013 , 2014 , 2015. Cụ thể như sau:

- Năm 2013 tổng tài sản của doanh nghiệp là 5.051.458.604 đồng. Đến năm 2014 tổng tài sản của doanh nghiệp là 5.276.122.465 đồng như vậy tổng tài sản của năm 2014 đã tăng 224.663.861 đồng so với năm 2013 tức là tăng 4,45% .
- Năm 2015 tổng tài sản của doanh nghiệp là 7.027.045.829 đồng tăng 33,1 % so với năm 2014 tức là tăng 1.750.923.364 đồng. Như vậy tổng tài sản của doanh nghiệp qua ba năm có sự biến động .

Tài sản của doanh nghiệp bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Vì vậy để phân tích rõ sự biến động của tài sản của doanh nghiệp chúng ta sẽ đi sâu vào phân tích chi tiết tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

❖ Tài sản ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp có sự biến động lớn nhất là vào năm 2014 đến năm 2015. Đây là khoản mục chiếm tỷ trọng nhiều nhất trong tổng tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp Cụ thể là vào 2014 thì tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là 4.875.065.175 đồng đến 2015 tăng lên 6.745.013.792 đồng tức là đã tăng 38,35 % so với năm 2014. Năm 2013 so với 2014 thì tài sản ngắn hạn tăng lên nhưng tăng lên ít cụ thể là 2014 tăng so với 2013 là 9,46% . Để thấy được rõ hơn sự biến động này chúng ta xem xét kỹ hơn về từng khoản mục.

- Đối với khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền trong năm 2013 là 389.717.913 đồng đến năm 2014 đã tăng lên 596.076.564 đồng tương đương 52,95% Đến năm 2015 tiền mặt vẫn duy trì tăng 826.890.457 đồng tương đương 38,7% .
- Các khoản phải thu ngắn hạn của doanh nghiệp giảm mạnh trong năm 2014 xuống còn 1.709.375.709 đồng tức là đã giảm 19,2% so với năm 2013 tương ứng 407.266.307đồng. Đến năm 2015 thì các khoản phải thu của doanh nghiệp đã tăng lên so với năm 2014 là 45,4% tương ứng 776.262.269 đồng.
- Khoản mục hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp ba năm lần lượt là : Năm 2013 ; 1.935.480.359 đồng, năm 2014 ; 2.562.287.352 đồng và năm 2015 là : 3.378.387.778 đồng. Trong đó từ năm 2014 đến năm 2015 thì giá trị hàng tồn kho có sự biến động lớn nhất cụ thể là tăng 816.100.426 đ đồng tương ứng với 31.8%, và có sự biến động trong năm 2013, 2014 nhưng không nhiều.

- Các tài sản ngắn hạn khác có sự biến động nhiều nhất là từ năm 2014 đến năm 2015 và chiếm tỷ trọng nhỏ trong tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Năm 2015 đã tăng 46.772.029 đồng so với năm 2014 chủ yếu tăng phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa mua vào. Còn năm 2013 so với năm 2014 có sự biến động nhưng không nhiều.

Từ những phân tích trên cho chúng ta thấy sự biến động về tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp trong ba năm 2013,2014, 2015. Sự biến động này chủ yếu là do khoản mục Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản hàng tồn kho của doanh nghiệp. Mặc dù khoản mục các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác cũng có sự biến động nhưng không đáng kể.

❖ **Tài sản dài hạn**

Tài sản dài hạn của công ty có xu hướng giảm trong 3 năm 2013 ,2014,2015 cụ thể như sau:

- Trong năm 2013 tổng tài sản dài hạn của công ty là 597.831.394 đồng, 2014 là 401.057.290 đồng, 2015 là 282.032.037 đồng. Từ đó ta thấy tổng tài sản dài hạn của 2014 biến động rất ít so với 2013, nhưng đến 2015 thì tổng tài sản dài hạn đã giảm 119.025.253 đồng tương ứng với 2,97% so với 2014 “Tài sản cố định” chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản dài hạn của công ty. Khoản mục này cũng giảm trong năm 2015. Cụ thể: trong 2013 tài sản cố định ở mức cao nhất là 597.831.394 đồng nhưng đến 2014 thì giảm xuống 196.774.104 đồng so với 2013 (tương ứng giảm 3,29%). Và tiếp sau đó trong 2015 giảm 2,97% đồng

Từ những đánh giá chi tiết trên chúng ta có thể thấy được sự giảm xuống của tài sản dài hạn . Do có sự hao mòn về kỹ thuật công nghệ của dây truyền sản xuất và công ty thực hiện giảm nhẹ về quy mô sản xuất để thăm dò thị trường và đưa ra các chiến lược phát triển tốt hơn trong thời gian tới.

b. Phân tích kết cấu tài sản

Bảng 3: Phân tích kết cấu tài sản

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Chỉ Tiêu	Mã số	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Tiền	Tỉ lệ (%)	Tiền	Tỉ lệ (%)
1	2	3	4	5				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4,453,627,210	4,875,065,175	6,745,013,792	421,437,965	9.46	1,869,948,617	38.36
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	389,717,913	596,076,564	826,890,457	206,358,651	52.95	230,813,893	38.72
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2,116,642,016	1,709,375,709	2,485,637,978	(407,266,307)	(19.24)	776,262,269	45.41
IV. Hàng tồn kho	140	1,935,480,359	2,562,287,352	3,378,387,778	626,806,993	32.39	816,100,426	31.85
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	11,786,922	7,325,550	54,097,579	(4,461,372)	(37.85)	46,772,029	638.48
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	597,831,394	401,057,290	282,032,037	(196,774,104)	(32.91)	(119,025,253)	(29.68)
I. Tài sản cố định	210	597,831,394	401,057,290	282,032,037	(196,774,104)	(32.91)	(119,025,253)	(29.68)
II. Bất động sản đầu tư	220	-						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230							
V. Tài sản dài hạn khác	240							
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250	5,051,458,604	5,276,122,465	7,027,045,829	224,663,861	4.45	1,750,923,364	33.19

(Nguồn: phòng Kế toán công ty)

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy kết cấu tài sản của công ty trong các quý của năm 2013 như sau:

- Năm 2013 tổng tài sản của công ty là 5.051.458.604 đồng trong đó tài sản ngắn hạn chiếm 88,1% và tài sản dài hạn chiếm 11,9%

- Năm 2014 doanh nghiệp có tổng tài sản là 5.276.122.465 đồng trong đó tài sản ngắn hạn là 4.875.065.175 đồng và tài dài hạn là 401.057.290 đồng chiếm 7,6% trong tổng tài sản của doanh nghiệp. Như vậy đến 2014 thì tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp đã tăng lên trong khi đó tài sản dài hạn của doanh nghiệp chỉ giảm .

- Năm 2015 thì tổng tài sản của doanh nghiệp tăng lên so với 2014. Nhưng tài sản dài hạn lại giảm đi . Sự tăng lên của tổng tài sản của 2015 chủ yếu là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên 6.745.013.792 đồng.

Qua số liệu thống kê ở bảng trên cho chúng ta thấy tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng đều qua các năm. Còn tài sản dài hạn thì giảm dần từ 2013 đến 2015. Nguyên nhân dẫn đến sự biến động này là do:

- Tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng dần là do khoản mục hàng tồn kho. Khoản mục này chiếm tỷ trọng tương đối trong cơ cấu tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp. Cụ thể là khoản mục hàng tồn kho trong các năm lần lượt chiếm tỷ trọng là: 43,4%, 52,5%, 50,1%,

- Tỷ trọng tài sản dài hạn giảm đi là do đầu tư vào tài sản cố định trong tổng tài sản giảm dần cụ thể là trong 2013 thì tài sản cố định là 597.831.394 đồng , 2014 là 401.057.290 đồng và 2015 là 282.032.037 đồng . Để thấy rõ hơn kết cấu của tài sản chúng ta tiến hành đi sâu phân tích hai chỉ tiêu tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn và tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH 2013} = 11,9\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH 2014} = 7,6\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH 2015} = 4,01\%$$

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH quý I} = 88,1\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH quý II} = 92,4\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH quý III} = 95,99\%$$

Bảng 4: Phân tích tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

Chỉ tiêu	Quý		
	2013	2014	2015
Tài sản dài hạn	597.831.394	401.057.290	282.302.037
Tổng tài sản	5.051.458.604	5.276.122.465	7.027.045.829
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	11,9%	7,6%	4,01%
Chênh lệch	2014 - 2013		2015-2014
	(4,3%)		(3,59%)
Tài sản ngắn hạn	4.453.627.210	4.875.665.175	6.745.013.792
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	88,1%	92,4%	95,99%
Chênh lệch	2014 - 2013		2015 - 2014
	4,3%		3,59%

Từ những kết quả tính toán ở bảng trên chúng ta có thể thấy trong kết cấu đầu tư có sự thay đổi nhẹ. Cụ thể là: công ty thực hiện giảm tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn tăng tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn, trong 2014 thì tỷ suất này có giảm 4,3% so với 2013 và giảm 3,59% năm 2015 so với 2014 . Còn đối với tài sản ngắn hạn thì tăng qua các năm trong 2014 đã tăng 4,3% so với 2013 và tăng 3,59% năm 2015 so với 2014

2.2.1.2 Phân tích tình hình nguồn vốn

a. Đánh giá khái quát sự biến động về nguồn vốn của công ty

Nguồn vốn thể hiện tình hình tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Bởi vậy phân tích tài sản phải đi đôi với phân tích sự biến động của nguồn vốn.

Nguồn vốn của đơn vị gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Tỷ lệ kết cấu trong tổng số nguồn vốn hiện có tại đơn vị phản ánh tính chất hoạt động kinh doanh. Với việc thực hiện đi phân tích nguồn vốn ta sẽ thấy được khả năng huy động vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng tự chủ, mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các tổ chức tài chính tín dụng và nhà cung cấp là cao hay thấp. Để thấy được sự biến động về nguồn vốn của doanh nghiệp và lý giải tại sao lại có sự biến động đó thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 5 : Phân tích tình hình biến động nguồn vốn của công ty qua 3 năm

Đơn vị: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	2013	2014	2015	2014/2013		2015/2014	
					Tiền	Tỉ lệ (%)	Tiền	Tỷ lệ (%)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	1,124,325,916	793,138,045	1,773,434,283	(331,187,871)	(29.46)	980,296,238	123.6
I. Nợ ngắn hạn	310	1,124,325,916	793,138,045	1,773,434,283	(331,187,871)	(29.46)	980,296,238	123.6
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	300,000,000						
2. Phải trả người bán	312	824,325,916	793,138,045	1,773,434,283	(31,187,871)	(3.78)	980,296,238	123,6
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,927,132,688	4,482,984,420	5,253,611,546	555,851,732	14,15	770,627,126	17.2
I. Vốn chủ sở hữu	410	3,927,132,688	4,482,984,420	5,253,611,546	555,851,732	14,15	770,627,126	17.2
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,550,000,000	1,550,000,000	1,550,000,000				
9. Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	2,377,132,688	2,932,984,420	3,703,611,546	555,851,732	23.38	770,627,126	26,27
II. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	430							
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5,051,458,604	5,276,122,465	7,027,045,829	224,663,861	4.45	1,750,923,364	33.18

(Nguồn: phòng Kế toán công ty)

➤ **Nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh mà Công ty trả cho các đơn vị tổ chức cá nhân.

Các khoản nợ phải trả bao gồm vay và nợ ngắn hạn; phải trả người bán; người mua trả tiền trước; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; phải trả người lao động; phải trả, phải nộp khác...

Các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nợ phải trả của công ty. Khoản mục nợ ngắn hạn này có sự biến động phức tạp qua 3 năm

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy nợ phải trả của công ty giảm mạnh từ 2013 đến 2014 và sau đó tăng mạnh trong năm 2015 Cụ thể trong 2014 thì nợ phải trả là 793.138.045 đồng giảm 331.187.871 đồng tương ứng với giảm 29.4% so với quý 1. Đến 2015 là 1.773.434.283 đồng tăng 123,6% so với 2014.

Sự biến động này chủ yếu là do các khoản các khoản phải trả người bán . Khoản mục này chiếm tỷ trọng cao trong nợ phải trả của công ty.

Khoản mục phải trả người bán giảm từ 2013 đến 2014 và sau đó lại tăng lên trong 2015 cụ thể là: trong 2014 thì khoản mục phải trả người bán là 793.138.045 đồng và 2015 là 1.773.434.283 đồng. Ta thấy phải trả người bán 2015 đã tăng lên 980.296.238 đồng tương ứng với 123,6% so với 2014.

➤ **Vốn chủ sở hữu**

Để đánh giá sự biến động của nguồn vốn chủ sở hữu, ta kết hợp với chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ. Tỷ suất tự tài trợ phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp. Ta có:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Dựa vào bảng trên ta tính được:

Tỷ suất tài trợ 2013	=	77,7%
Tỷ suất tài trợ 2014	=	84,9%
Tỷ suất tài trợ 2015	=	74,7%

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Từ sự tính toán trên ta có thể thấy tỷ suất tài trợ của công ty ở mức chưa cao. Trong 2013 là 77,7% sau đó tăng lên trong 2014 nhưng 2015 lại giảm xuống là 74,7%. Tỷ suất tài trợ của công ty cao nhất là vào 2014 (ở mức 84,9%). Qua đó ta có thể thấy được sự tự chủ về mặt tài chính của công ty còn chưa cao, vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào các tổ chức tài chính tín dụng

Thông qua bảng 5 ta thấy được nguồn vốn chủ sở hữu của công ty có sự tăng lên qua các năm. Vốn chủ sở hữu tăng lên trong 2014 với mức tăng lên là 555.851.732 đồng so với 2013 tương ứng với 14,1%. Và 2015 lại tăng lên 17,2% so với 2014. Sự biến động này chủ yếu do biến động về quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của công ty.

b. Phân tích kết cấu nguồn vốn

Bảng 6: Phân tích kết cấu nguồn vốn qua 3 năm

Đơn vị: đồng

Chỉ Tiêu	2013		2014		2015	
	Tiền	Tỷ trọng (%)	Tiền	Tỷ trọng (%)	Tiền	Tỷ trọng (%)
A - NỢ PHẢI TRẢ	1.124.325.916	22,26	793.138.045	15,03	1.773.434.283	25,24
I. Nợ ngắn hạn	1.124.325.916	22,26	793.138.045	15,03	1.773.434.283	25,24
1. Vay và nợ ngắn hạn	300.000.000	5,9				
2. Phải trả người bán	824.325.916	16,3	793.138.045	15,03	1.773.434.283	25,24
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.927.132.688	77,74	4.482.984.420	84,96	5.236.611.546	74,76
I. Vốn chủ sở hữu	3.927.132.688	77,74	4.482.984.420	84,96	5.236.611.546	74,76
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.051.458.604	100	5.276.122.465	100	7.027.045.829	100

(Nguồn: phòng Kế toán công ty)

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Nhìn vào bảng phân tích kết cấu nguồn vốn ở trên ta thấy khoản mục nợ phải trả vẫn còn chiếm tỷ trọng khá thấp trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Các khoản nợ này chủ yếu là do khoản mục vay ngắn hạn và phải trả người bán là chủ yếu. Cụ thể như sau:

Tổng nguồn vốn của công ty trong 2013 là 5.051.458.604 đồng, trong đó nợ phải trả chiếm 22,26% và vốn chủ sở hữu chiếm 77,74% trong tổng nguồn vốn.

Năm 2014 thì tổng nguồn vốn của công ty giảm xuống 793.138.045 đồng. Trong đó nợ phải trả là 793.138.045 đồng (chiếm 14,03%) và vốn chủ sở hữu là 4.482.984.420 đồng (chiếm 84,96%).

Năm 2015 tổng nguồn vốn là 7.027.045.829 đồng trong đó vốn chủ sở hữu chiếm 25,24% còn nợ phải trả chiếm 74,76%. Ta có thể thấy nợ phải trả trong năm 2015 đã tăng lên so với năm 2014. Sự tăng lên về nợ phải trả là do có sự tăng lên trong khoản mục phải trả người bán (tăng từ 793.138.045 đồng trong 2014 lên 1.773.434.283 đồng trong 2015).

Như vậy tỷ trọng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp so với nợ phải trả là khá cao. Điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp cao.

2.2.1.3 Phân tích tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn là nhằm đánh giá khái quát tình hình phân bổ, huy động, sử dụng các loại vốn và nguồn vốn đảm bảo cho nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Đồng thời, nó còn dùng để đánh giá xem giữa nguồn vốn doanh nghiệp huy động với việc sử dụng chúng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ sử dụng có hợp lý và hiệu quả hay không. Để thấy rõ được chúng ta sẽ đi phân tích tính cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, tài sản dài hạn và nợ dài hạn.

Bảng 7: Phân tích mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch 2014/2013		Chênh lệch 2015/2014	
				+/-	%	+/-	%
1. Tài sản ngắn hạn	4453627210	4875065175	6745013792	421437965	9.46%	1869948617	38.36%
2. Nợ ngắn hạn	1124325916	793138045	1773434283	-331187871	-29.46%	980296238	123.60%
3. Tài sản dài hạn	597831394	401057290	282032037	-196774104	-32.91%	-119025253	-29.68%
4. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0.00%	0	0.00%

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Từ bảng số liệu trên chúng ta có thể thấy sự chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, tài sản dài hạn và nợ dài hạn của doanh nghiệp là rất lớn. Điều này cho thấy doanh nghiệp vẫn phải dựa vào các khoản vay nợ từ bên ngoài, chủ yếu là các khoản nợ ngắn hạn để thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

+ Năm 2013, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là 4.453.627.210 đồng trong khi đó nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là 1.124.325.916 đồng sự chênh lệch này tương đối lớn. Còn đối với tài sản dài hạn là 597.831.394 đồng và nợ ngắn hạn là 0 đồng.

+ Năm 2014, sự chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đã tăng lên so với năm trước là 752.625.836 đồng . Trong khi đó thì chênh lệch giữa tài sản dài hạn và nợ dài hạn đã giảm đi.

+ Năm 2015, chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn vẫn ở mức cao tăng lên 1.828.196.195 đồng tương ứng tăng 44,78% so với năm 2014. Sự tăng lên này là do cả tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đều tăng lên khiến cho chênh lệch cũng tăng lên theo. Sự chênh lệch giữa tài sản dài hạn và nợ dài hạn đã giảm trong năm 2015.

Kết luận: Qua những phân tích về tình hình tài chính của công ty qua bảng cân đối kế toán chúng ta thấy được :

- + Khái quát về tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn
- + Kết cấu của tài sản
- + Kết cấu của nguồn vốn
- + Quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Của công ty TNHH TMXD Vạn Xuân chúng ta có thể đưa ra một số nhận xét sau:

+ Tài sản của doanh nghiệp tăng dần qua các năm điều này cho thấy quy mô hoạt động kinh doanh tăng lên do đòi hỏi về máy móc thiết bị và đầu tư vào kho bãi , mở rộng sản xuất , mua thêm xe tải phục vụ vận chuyển hàng hóa

+ Kết cấu tài sản của doanh nghiệp chưa thực sự hợp lý giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, tỷ trọng giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn vẫn còn chênh lệch rất lớn.

+ Qua phân tích quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn, tài sản dài hạn và nợ dài hạn chúng ta thấy công ty vẫn có đầy đủ khả năng tự chủ về tài chính, khả năng thanh toán của doanh nghiệp đã trở nên tốt hơn . Tình hình tài chính của doanh nghiệp đang rất khả quan.

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Việc phân tích chỉ dừng lại ở mức độ khái quát là chưa đủ, để đưa ra những kết luận đúng đắn, chính xác về tình hình tài chính của Công ty phải đi sâu phân tích một số chỉ tiêu khác liên quan như hiệu quả kinh doanh, công nợ, khả năng thanh toán, các chỉ tiêu hoạt động thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty thì mới thấy được “bức tranh” toàn diện của Công ty từ đó đề ra những biện pháp tài chính hữu hiệu nhất.

2.2.2 Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình tài chính và kết quả sử dụng các tiềm năng về vốn, lao động kỹ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính cung cấp cho chúng ta những thông tin liên quan đến tài sản, nguồn vốn, kết cấu tài sản và nguồn vốn... Còn báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lại cho chúng ta thấy được doanh thu, lợi nhuận, về sử dụng các tiềm năng vốn, lao động, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp và cho phép dự tính khả năng hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai.

a. Phân tích sự biến động các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

Để thấy được sự biến động về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như thế nào qua các năm chúng ta tiến hành đi phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua năm 2013, 2014, 2015.

Bảng 8: Biến động về kết quả hoạt động kinh doanh trong 3 năm

Chỉ Tiêu	Mã số	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ tăng trưởng 2014 so với 2013		Tốc độ tăng trưởng 2015 so với 2104	
					Tiền	Tỷ lệ (%)	Tiền	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13.875.758.159	13.955.916.640	18.147.812.151	80.158.481	0,57	4.191.895.511	30,03
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2							
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	13.857.758.159	13.955.916.640	18.147.812.151	80.158.481	0,57	4.191.895.511	30,03
4. Giá vốn hàng bán	11	13.055.427.397	13.192.438.400	17.623.776.931	137.011.003	1,04	4.431.338.531	33,59
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	802.330.762	763.478.240	524.035.320	(38.852.522)	(4,84)	(239.442.920)	(31,36)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	572.469	1.710.812	4.713.716	1.138.343	198,8	2.462.904	143,9
7. Chi phí tài chính	22		9.095.833	10.126.627			1.030.794	11,33
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	720.807.836	664.170.904	401.254.638	(56.636.932)	(7,85)	(262.916.266)	((39,6)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22-24)	30	82.095.395	91.922.315	117.367.771	9.826.920	11,97	25.445.456	27,68
10. Thu nhập khác	31	647.588.499	602.892.350	653.259.355	(44.696.149)	(6,9)	50.367.005	8,35
11. Chi phí khác	32	167.437.379						
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	480.151.120	602.892.350	653.259.355	122.741.230	25,56	50.367.005	8,35
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	562.246.515	694.814.665	770.627.126	132.568.150	23,57	75.812.461	36,03
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	140.561.629	138.962.933	154.125.425	(1.598.696)	(1,13)	15.162.492	10,91
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	421.684.886	555.951.732	616.501.701	134.266.846	31,84	60.549.969	14,35

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Dựa vào bảng số liệu trên ta thấy lợi nhuận trước thuế và sau thuế của công ty tăng lên qua các năm . Cụ thể như sau:

+ Doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng từ 13.857.758.159 đồng trong 2013 lên 13.955.916.640 đồng trong 2014 tương ứng với 0,7%. Năm 2015 thì doanh thu thuần tăng 30,03% so với 2014 tương ứng với 14.191.895.511 đồng

+ Giá vốn hàng bán cũng có sự biến động. Tăng trong năm 2013 đến năm 2014 với lượng tăng là 137.011.003 đồng tương ứng với 1,05%. Và năm 2015 tăng 1 lượng là 4.431.338.531 đồng (tương ứng với 33,59%) so với năm trước

+ Lợi nhuận gộp cũng có sự thay đổi nhưng sự thay đổi là giảm đi qua các năm. Lợi nhuận gộp lớn nhất trong 2013 và giảm dần đến 2015. Trong 2013 lợi nhuận gộp là 802.330.762 đồng sang năm 2014 là 763.478.240 đồng giảm đi 38.852.522 đồng , năm 2015 giảm đi 239.442.920 tương đương với 31,36%

+ Năm 2014 lợi nhuận trước thuế là 694.814.665 đồng tăng 132.568.150 đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 134.266.846 đồng so với 2013 tương ứng với 31,84%. Đến năm 2015 thì lợi nhuận sau thuế và trước thuế đều tăng lên so với 2014 .

Chi phí quản lí kinh doanh trong năm 2014 tăng so với 2013 là 1.138.343 đồng tương ứng với 198,8% và sau đó lại tăng 2015 với lượng tăng lên là 2.462.604 đồng.

Từ những nhận xét trên ta thấy lợi nhuận của công ty tăng đều giữa các năm. Giá vốn hàng bán vẫn ở mức khá cao và chi phí bán hàng cũng tăng lên. Điều này cho thấy công ty có những biện pháp và cách thức quản lý kinh doanh khá hợp lý trong các năm.

2.3 Phân tích các chỉ tiêu hoạt động của công ty

Các chỉ tiêu hoạt động dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp bằng việc so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh dưới những các sản khác nhau.

2.3.1 Phân tích khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu sinh lời đo lường mối quan hệ giữa lợi nhuận ròng đối với doanh thu thuần, giá trị tài sản bình quân và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp,... Người ta dùng các chỉ tiêu trên để đánh giá khả năng sinh lời của đồng vốn, cũng như thể hiện khả năng quản trị của nhà quản lý. Khả năng sinh lời là điều kiện duy trì, tồn tại, và phát triển của Công ty. Chu kỳ sống của Công ty dài hay ngắn phụ thuộc rất lớn vào khả năng sinh lời, để đánh giá khả năng sinh lời của Công ty, người ta phân tích thông qua một số chỉ tiêu sau đây:

a. Hệ số lãi gộp

Phân tích hệ số lãi gộp cho thấy hiệu quả của một đồng doanh thu thu được trong kỳ cao hay thấp. Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần mà Công ty thu được trong kỳ sẽ tạo ra cho Công ty bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ việc sử dụng các yếu tố chi phí sản xuất của Công ty càng có hiệu quả.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Hệ số lãi gộp 2013} = 0,057$$

$$\text{Hệ số lãi gộp 2014} = 0,054$$

$$\text{Hệ số lãi gộp 2015} = 0,028$$

Tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu qua các năm giảm dần nhưng giảm mạnh vào năm 2015

Năm 2013 là 0,057% sang năm 2014 giảm xuống 0,054 % và năm 2015 tiếp tục giảm còn 0,028% cho thấy công ty hoạt động còn chưa hiệu quả và chưa có sự ổn định về doanh thu trong hoạt động kinh doanh.

b. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (Hệ số lãi ròng)

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là chỉ tiêu phản ánh cứ một đồng doanh thu (DTT) tạo ra thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Về lợi nhuận có 2 chỉ tiêu mà nhà quản trị tài chính rất quan tâm đó là lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế. Nhưng đặc biệt là quan tâm đến LNST do vậy ta đi phân tích tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu.

$$\text{Hệ số lãi ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$\text{Hệ số lãi ròng 2013} = 0,03$$

$$\text{Hệ số lãi ròng 2014} = 0,039$$

$$\text{Hệ số lãi ròng 2015} = 0,033$$

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Trong 2013 cứ 100 đồng doanh thu thì Công ty lãi 3 đồng đến 2014 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì Công ty lãi được 4 đồng. và năm 2015 thì cứ 100 đồng doanh thu công ty lãi được 3,3 đồng

Sự thay đổi chính là do chênh lệch giữa giá vốn hàng bán và doanh thu thuần

c. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh là chỉ tiêu đo lường mức sinh lợi của đồng vốn đầu tư và doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thường được các nhà quản trị tài chính sử dụng vì nó phản ánh số lợi nhuận còn lại mà doanh nghiệp thực sự được sử dụng sinh ra do sử dụng bình quân 1 đồng vốn kinh doanh.

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

ROA 2014	=	0,1
ROA 2015	=	0,1

Trong 2014 và 2015 thì cứ 100 đồng vốn kinh doanh bỏ ra thì mang lại 10 đồng lợi nhuận.

Ta có thể thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh bình quân của Công ty ổn định qua 2 năm

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng vốn còn ở mức thấp, vốn kinh doanh chưa được sử dụng hết năng lực của mình.

$$\text{ROA (\%)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn kinh doanh bq}}$$

Vậy, để tăng suất sinh lợi của tài sản (ROA) ta có hai hướng là tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) bằng cách tiết kiệm chi phí hoặc tăng vòng quay vốn kinh doanh bằng cách tăng doanh thu và giảm giá bán, tăng cường hoạt động xúc tiến bán hàng.

d. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là tiêu chuẩn phổ biến nhất thường dùng để đánh giá tình hình hoạt động tài chính của nhà đầu tư và các nhà quản lý, đồng thời nó cũng là chỉ tiêu mà các chủ doanh nghiệp quan tâm nhất. Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời và mức thu nhập của chủ sở hữu. Trong kỳ cứ

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

đầu tư 1 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Và để có như vậy doanh nghiệp đã phải chiếm dụng bao nhiêu vốn từ bên ngoài, từ đó có thể điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn một cách hợp lý. Tăng doanh lợi vốn chủ sở hữu là một mục tiêu quan trọng nhất trong hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \\ \text{ROE 2014} &= 0,1 \\ \text{ROE 2015} &= 0,12 \end{aligned}$$

Qua số liệu tính toán trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu còn ở mức khá thấp, năm 2014 thì tỷ suất này đạt 0,1% , trong năm 2015 lại tăng nhẹ lên 0,12%. Vốn chủ sở hữu của công ty chưa được sử dụng một cách tối ưu nhất, chưa đem lại lợi nhuận cao nhất cho Công ty. Tỷ suất tăng lên trong năm 2015 cho thấy Công ty đã có những biện pháp kịp thời để nâng cao khả năng sinh lời của mỗi đồng vốn đầu tư bỏ ra.

$$\text{ROE (\%)} = \frac{\text{LNst}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn kinh doanh bq}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh bq}}{\text{Vốn chủ sở hữu bq}}$$

Vậy, để tăng ROE ta có hai hướng là tăng ROA hoặc tăng mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính bằng cách giảm vốn chủ sở hữu và tăng sử dụng khoản nợ. Tuy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của vốn chủ sở hữu càng cao nhưng khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên, Công ty cần xem xét kỹ càng và hết sức cẩn thận khi sử dụng nợ.

2.3.2 Hiệu quả sử dụng vốn

2.3.2.1 Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh:

Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh được đo lường bằng chỉ tiêu Vòng quay vốn kinh doanh. Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng toàn bộ các loại tài sản của doanh nghiệp thể hiện bình quân một đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp đã đem lại bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay VKD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VKD bình quân}}$$

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ta có thể tính được:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng vốn kinh doanh} \\ \text{BQ năm 2014} \end{array} = 5.163.790.534 \text{ (đồng)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng vốn kinh} \\ \text{doanh BQ 2015} \end{array} = 6.151.584.147 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Vòng quay VKD 2014} = 2,702 \text{ (vòng)}$$

$$\text{Vòng quay VKD 2015} = 2,95 \text{ (vòng)}$$

Nhận xét: vòng quay vốn kinh doanh của công ty khá cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao, vốn kinh doanh được tận dụng triệt để trong sản xuất.

2.3.2.2 Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động được phản ánh qua hai chỉ tiêu: vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động.

+ Vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được bao nhiêu vòng.

$$\text{Vòng quay VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

$$\text{VLĐ BQ 2014} = 4.664.346.192 \text{ (đồng)}$$

$$\text{VLĐ BQ 2015} = 5.810.039.483 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Vòng quay VLĐ 2014} = 3 \text{ (vòng)}$$

$$\text{Vòng quay VLĐ 2015} = 3,12 \text{ (vòng)}$$

Chỉ tiêu này nói lên rằng trong 2014 thì cứ đầu tư bình quân 1 đồng vốn lưu động sẽ tạo ra được 3 đồng doanh thu thuần. 2015 thì cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động sẽ tạo ra được 3,12 đồng.

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Từ những con số ta tính toán được ở trên cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động

Tỷ suất này dùng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, cho biết trong kỳ cứ đầu tư 1 đồng vốn lưu động thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận / VLĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

$$\text{Tỷ suất LN/ VLĐ 2014} = 0,12$$

$$\text{Tỷ suất LN/ VLĐ 2015} = 0,1$$

Năm 2014 cứ 100 đồng vốn lưu động bình quân thì tạo ra 12 đồng lợi nhuận, năm 2015 thì giảm xuống còn 10 đồng ,. Qua đó ta thấy hiệu suất sử dụng vốn lưu động của Công ty vẫn còn ở mức khá thấp, Công ty cần có những biện pháp hiệu quả hơn nhằm nâng cao việc sử dụng vốn lưu động.

2.3.2.3 Hiệu suất sử dụng vốn cố định:

Hiệu suất này nhằm đo lường việc sử dụng vốn cố định đạt hiệu quả như thế nào?

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCD sử dụng bình quân}}$$

Ta có thể tính toán được như sau:

$$\text{VCD bình quân 2014} = 499.444.342 \text{ (đồng)}$$

$$\text{VCD bình quân 2015} = 341.544.663 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD 2014} = 27,9 \text{ vòng}$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD 2015} = 53,13 \text{ vòng}$$

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Hiệu suất sử dụng vốn cố định cho biết một đơn vị vốn cố định trong kỳ tạo ra bao nhiêu đơn vị doanh thu thuần. Như vậy vào 2014 hiệu suất sử dụng vốn cố định là 27,9 vòng tức là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì tạo ra 27,9 đồng doanh thu thuần. Tương tự cho 2015 là cứ đầu tư trung bình 1 đồng vào vốn cố định thì thu được 53,13 đồng doanh thu thuần.

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định

Tỷ suất này phản ánh số tiền lãi thu được trên một đồng tài sản dài hạn bình quân trong kỳ.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận / VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

$$\text{Tỷ suất LN/ VCD 2014} = 1,11$$

$$\text{Tỷ suất LN/ VCD 2015} = 1,8$$

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định 2014 là 1,11 tức là cứ 100 đồng vốn cố định bỏ ra thì thi về được 111 đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này giảm trong 2015 (còn 1,8) .

Tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cố định của công ty vẫn còn ở mức khá thấp, Công ty cần có những biện pháp để tăng trưởng hơn nữa.

Kết luận:

Qua xem xét hiệu quả kinh doanh của Công ty bằng việc đi phân tích hiệu quả sử dụng của các loại vốn có thể đưa ra nhận xét sau:

Việc sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh của công ty thực sự đạt hiệu quả cao. Vì vậy công ty nên giữ vững thành tích này và nên có những biện pháp và chiến lược tăng doanh thu để sử dụng vốn kinh doanh đạt hiệu quả ở mức cao hơn nữa.

2.3.3 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty

2.3.3.1 Phân tích tình hình công nợ

Phân tích tình hình công nợ là đánh giá tính hợp lý về sự biến động của các khoản phải thu, phải trả, thể hiện quan hệ chiếm dụng trong thanh toán, khi nguồn bù đắp cho tài sản dự trữ thiếu doanh nghiệp đi chiếm dụng, ngược lại khi nguồn bù đắp cho tài sản thừa doanh nghiệp bị chiếm dụng.

❖ *Phân tích các khoản phải thu và các khoản phải trả.*

Bảng 9: Phân tích các khoản phải thu và các khoản phải trả

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2014 so với 2013		2015 so với 2014	
				Tiền	Tỷ lệ (%)	Tiền	Tỷ lệ (%)
A. Các khoản phải thu							
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	2,116,642,016	1,709,375,709	2,485,637,978	(407.266.307)	(19,24)	776.262.269	45,41
1. Phải thu khách hàng	1,868,113,016	1,397,195,379	2,125,406,315	(470.917.637)	(25,2)	728.210.936	52,11
2. Các khoản phải thu khác							
II. Các khoản phải thu dài hạn	248,529,000	312,180,330	360,231,663	63.651.330	25,61	48.091.333	15,39
B. Các khoản phải trả							
I. Nợ ngắn hạn	1,124,325,916	793,138,045	1,773,434,283	(331.187.871)	(29,45)	980.296.238	80,9
1. Vay và nợ ngắn hạn	300,000,000						
2. Phải trả người bán	824,325,916	793,138,045	1,773,434,283	(31.187.871)	(3,78)	980.296.238	123,6

(Nguồn: Phòng Kế toán công ty)

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Từ số liệu trên ta thấy các khoản phải thu và các khoản phải trả của công ty cao nhất trong năm là 2.485.637.978 đồng và 1.773.434.283 đồng .

Các khoản phải thu và phải trả lại tăng lên và giảm xuống qua các năm. Năm 2013 các khoản phải thu là 2.116.642.016 đồng nhưng sang năm 2014 lại giảm xuống còn 1.709.375.709 tức là giảm 407.266.307 đồng tương đương 19,24% . Còn các khoản phải trả năm 2103 là 1.124.325.916 đồng còn năm 2014 là 793.138.045 đồng giảm 29.45% tương ứng với 331.187.871 đồng .

Điều này cho thấy sự lỗ lức của công ty trong việc sử dụng nguồn vốn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong giai đoạn sắp tới công ty cần đề ra những biện pháp cấp thiết hơn nữa để tăng các khoản phải thu và giảm các khoản phải trả để hạn chế việc chiếm dụng vốn từ các tổ chức tín dụng.

Sự tăng lên của các khoản phải thu ngắn hạn chủ yếu là do khoản mục phải thu của khách hàng. Khoản mục này chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu nợ phải trả của công ty. Trong giai đoạn 2013 đến 2014 khoản mục này giảm 470.917.637 đồng ứng với 25,2 % nhưng sau đó lại tăng lên trong năm 2015 là 728.210.936 đồng (52,11%)

Số liệu các khoản phải thu từ bảng trên cho chúng ta thấy công ty ngày có sự cố gắng rất lớn trong việc thu hồi các khoản vốn bị chiếm dụng từ phía khách hàng để hạn chế các khoản vay nợ từ các tổ chức tài chính tín dụng.

Ta thấy công ty tập trung vào các khoản vay ngắn hạn để hạn chế rủi ro về các khoản vay nợ từ bên ngoài.

2.3.3.2 Phân tích khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán của công ty nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng biết được khả năng tài chính của công ty. Mặt khác phân tích khả năng thanh toán còn cho biết được tình hình sử dụng vốn của công ty đã hiệu quả chưa, công ty đã xây dựng chế độ thu chi phù hợp chưa. Để có cơ sở đánh giá tình hình thanh toán của Công ty trong thời gian tới cần đi sâu phân tích nhu cầu và khả năng thanh toán thông qua các chỉ tiêu sau:

*** Hệ số về khả năng thanh toán tổng quát**

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn... Hệ số này phản ánh tình hình đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ nói chung của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát 2013} = 4,5 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát 2014} = 6,65 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát 2015} = 3,96 \text{ (lần)}$$

Từ những số liệu tính toán trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của doanh nghiệp đều ở mức cao, chứng tỏ các khoản huy động từ bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

*** Hệ số khả năng thanh toán hiện hành**

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong một giai đoạn tương đương với thời hạn của các khoản nợ đó.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn 2013} = 3,96 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn 2014} = 6,14 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn 2015} = 3,8 \text{ (lần)}$$

Theo số liệu tính toán trên ta có thể thấy hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty tăng lên trong năm 2014. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của 2014 cao hơn so với các năm trước cho thấy các khoản phải thu trong ngắn hạn là không quá lớn và công ty đáp ứng tương đối tốt việc thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

*** Hệ số khả năng thanh toán nhanh**

Hệ số khả năng thanh toán nhanh cho biết khả năng thanh toán thực sự của doanh nghiệp và được tính toán dựa trên các tài sản lưu động có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như tiền, chứng khoán ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn... để đáp ứng nhu cầu thanh toán cần thiết.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TS ngắn hạn} - \text{Hàng hóa tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh } 2013 = 2,23 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh } 2014 = 2,91 \text{ (lần)}$$

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh } 2015 = 1,89 \text{ (lần)}$$

Dựa vào các số liệu tính toán trên chúng ta thấy được hệ số thanh toán nhanh của công ty ở 2013, 2014 gần tương đương nhau (đến 2015 thì giảm đi là 1,89 lần). Nhưng hệ số này vẫn còn ở mức chưa cao vì vậy cần có những biện pháp để nâng cao được khả năng thanh toán của công ty trong thời gian tới.

*** Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt**

Chỉ số thanh toán bằng tiền mặt cho biết bao nhiêu tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp để đáp ứng các nghĩa vụ nợ ngắn hạn. Nói cách khác chỉ số thanh toán tiền mặt cho biết cứ một đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu tiền và các khoản tương đương tiền đảm bảo chi trả.

Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tiền mặt} = \frac{\text{Tiền} + \text{Các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Hệ số khả năng thanh toán = 34,66(lần)

tiền mặt 2013

Hệ số khả năng thanh toán = 75,15 (lần)

tiền mặt 2014

Hệ số khả năng thanh toán = 46,62(lần)

tiền mặt 2015

Từ kết quả tính toán trên ta thấy hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt của công ty biến động rất phức tạp. Trong 2013 thì hệ số khả năng thanh toán bằng tiền mặt là 34,66 lần nhưng đến 2014 tăng lên rất cao 75,15 lần. Đến 2015 thì khả năng thanh toán bằng tiền mặt lại giảm xuống còn 46,62 lần. Chỉ số này khá cao chứng tỏ công ty thực hiện việc thu các khoản phải thu tương đối tốt.

Kết luận:

Qua các số liệu tính toán trên có thể cho chúng ta thấy khái quát được tình hình công nợ của công ty thực sự tốt.

- Các khoản phải trả của công ty thấp hơn các khoản phải thu điều này cho thấy công ty tự chủ được về mặt tài chính. Các nguồn vốn sử dụng chủ yếu là vốn chủ sở hữu .

- Hệ số thanh toán hiện hành và hệ số thanh toán nhanh tuy ở mức cao điều này cho thấy công ty đã rất cố gắng trong việc thanh toán công nợ.

- Hệ số thanh toán bằng tiền mặt của công ty chưa thực sự ổn định. Sự tăng lên và giảm xuống qua các năm cho thấy việc thực hiện thu các khoản phải thu và phải trả cùng với việc trả các khoản nợ của công ty chưa thực sự ổn định.

Như vậy công ty cần có những biện pháp sử dụng nguồn vốn một cách tiết kiệm và hiệu quả nhất đồng thời giảm nguồn vốn vay từ bên ngoài nhằm hạn chế những rủi ro trong việc sử dụng nguồn vốn vào các hoạt động sản xuất kinh doanh....

2.3.3 Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho phản ánh thời gian hàng hóa nằm trong kho trước khi được bán ra, nó thể hiện số lần hàng hóa tồn kho bình quân được bán ra trong kỳ. Hệ số này càng cao thể hiện tốc độ luân chuyển vốn hàng hóa của công ty càng nhanh.

$$\text{Số vòng quay của hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Trị giá hàng tồn kho bình quân}}$$

$$\text{Trị giá HTK BQ năm 2014} = 2.248.883.855 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Trị giá HTK BQ năm 2015} = 2.970.337.565 \text{ (đồng)}$$

$$\text{Số vòng quay HTK 2014} = 5,86 \text{ (vòng)}$$

$$\text{Số vòng quay HTK 2015} = 6,10 \text{ (vòng)}$$

Trong 2014 số vòng quay hàng tồn kho là 5,86 tức là trong 1 kỳ số vòng quay hàng tồn kho đạt 5,86 vòng. Đến 2015 hệ số này tăng lên 6,1 vòng. Điều này cho thấy công tác quản lý và tiêu thụ sản phẩm của công ty đang phát triển tốt, lượng hàng tồn kho được giảm bớt, thời gian lưu kho cũng giảm đi giúp công ty giảm được tình trạng ứ đọng vốn, và các chi phí liên quan.

Bảng 10 : Các chỉ tiêu hoạt động của công ty

Chỉ tiêu	2013	2014	2015
Hệ số lãi gộp	0.057	0.054	0.028
Hệ số lãi ròng	0.03	0.039	0.033
ROA		0.1	0.1
ROE		0.1	0.12
Vòng quay VKD		2.702	2.95
Vòng quay VLD		3	3.12
Tỉ suất LN/VLD		0.12	0.1
Hiệu suất sử dụng VCD		27.9	53.13
Tỉ suất LN/VLD		1.11	1.8
Hệ số thanh toán tổng quát	4.5	6.65	3.96
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	3.96	6.14	3.8
Hệ số thanh toán nhanh	2.23	2.91	1.89
Hệ số thanh toán tiền mặt	34.66	75.15	46.62
Số vòng quay hàng tồn kho		5.86	6.1

2.4 Nhận xét

2.4.1 Ưu điểm

Tuy thành lập chưa lâu đời nhưng Công ty đã từng bước vượt qua khó khăn để hoàn thiện hoạt động kinh doanh, tự khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế, tạo được chỗ đứng vững chắc và tạo niềm tin với nhiều bạn hàng. Trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty cũng đã đạt được những kết quả đáng khích lệ với các ngành nghề đã đăng ký kinh doanh của mình. Công ty đã không ngừng mở rộng quy mô sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, để đạt được những kết quả kinh doanh như hiện nay đó là cả một quá trình phấn đấu vươn lên, tự trang bị kiến thức tay nghề cho mình của Ban lãnh đạo và tập thể lao động trong toàn Công ty. Nó trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy quá trình phát triển của Công ty, việc vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường đồng thời thực hiện chủ trương cải cách quản lý kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước, không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

- Công ty đã xây dựng được một mô hình quản lý và hạch toán khoa học, hợp lý phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường, chủ động trong lĩnh vực kinh doanh, từ công việc hạch toán ban đầu đến việc kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ được tiến hành rất đầy đủ và chặt chẽ đảm bảo cho số liệu hạch toán có cơ sở pháp lý, tránh sự phản ánh sai lệch các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Việc lập và lưu chuyển chứng từ theo đúng chế độ hiện hành, cung cấp kịp thời số liệu cho phòng kế toán cập nhật.

- Về công tác phân tích tình hình tài chính và báo cáo tài chính. Công ty đã thực hiện việc ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ đúng và phù hợp với Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tại thời điểm 31/12 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1 Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì Công ty vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định như sau:

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

- Các nhà quản trị chưa đưa ra được những nhận định chính xác về tình hình tài chính của Công ty dẫn đến chưa có những giải pháp kịp thời, cũng như những quyết định sáng suốt trong quá trình kinh doanh.

- Vốn hoạt động của công ty chủ yếu huy động từ hoạt động tài chính, mà công tác huy động vốn và sử dụng vốn của công ty còn tồn tại nhiều hạn chế do các nguyên nhân chủ quan và khách quan về nhu cầu vay vốn, khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của công ty, lãi suất làm cho cơ hội đầu tư của công ty cũng bị hạn chế.

2.4.2.2 Nguyên nhân

- Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh mà hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài: ảnh hưởng của thiên tai như lũ lụt, nắng nóng, lê tết sự biến động của giá xăng dầu – chi phí vận tải cho quá trình kinh doanh,

- Do biến động phức tạp của nền kinh tế: giá cả biến động liên tục, sự mất giá của tiền tệ, mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng cao, lãi suất đi vay tăng lên và các nhà cung cấp tín dụng cho vay cũng ngày càng khó tính,.. làm cho chi phí các yếu tố đầu vào tăng cao.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY TNHH TMXD VẠN XUÂN

3.1 Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

3.1.1 Định hướng phát triển của công ty giai đoạn 2016-2020

Thực hiện đầy đủ mọi quy định về chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp Nhà

nước. Phát huy vai trò chủ đạo của nền kinh tế quốc dân, là tấm gương sáng cho các thành phần kinh tế khác phấn đấu và noi theo... Từ đó đề ra các biện pháp chỉ đạo, lãnh đạo đúng đắn và phù hợp nhất.

Luôn coi trọng mọi hoạt động của các đoàn thể : Công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ... Có những biện pháp nhằm động viên để các đoàn thể thể hiện vai trò trách nhiệm của mình trong công cuộc xây dựng Công ty nói riêng và đất

nước nói chung

3.1.2 Mục tiêu phát triển của công ty

Trước tình hình kinh tế trong nước và quốc tế luôn biến động hết sức phức tạp đòi hỏi các doanh nghiệp nói chung cũng như Công ty TNHH TMXD VẠN XUÂN nói riêng cần phải luôn chủ động trong từng bước đi của mình. Để làm được điều đó trước hết Công ty cần phải chú trọng hơn đối với việc đi sâu phân tích tình hình tài chính của đơn vị mình. Nghĩa là việc phân tích tài chính của Công ty không chỉ dừng lại ở việc so sánh kết quả đạt được năm nay với kế hoạch đã đặt mà cần phải đi sâu phân tích thông qua các chỉ tiêu cụ thể để có thể nắm vững thực trạng tình hình tài chính của mình, từ đó có những giải pháp đúng đắn, kịp thời và có hiệu quả.

Do khủng hoảng kinh tế trong nước và quốc tế làm cho giá cả các yếu tố đầu vào tăng, lãi suất ngân hàng tăng làm cho chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao, hàng hóa vận chuyển khan hiếm có ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận. Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây là Công ty cần phải có biện pháp làm giảm tối đa mức chi phí bằng cách tác động vào những chi phí có thể kiểm soát như chi phí lãi vay: Công ty cần giảm các khoản vay nợ tăng chiếm dụng vốn một cách hợp lý, ... tránh phát sinh chi phí sử dụng vốn lớn...

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Công ty nên tận dụng tối đa các lợi thế về địa bàn hoạt động, đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm để phát triển ngành nghề đang kinh doanh và các ngành nghề đã đăng ký kinh doanh. Cần tạo mối quan hệ lâu dài với nhiều khách hàng, khẳng định chất lượng dịch vụ cung ứng, tăng khả năng cạnh tranh với các công ty cùng ngành trong khu vực. Mở rộng hơn nữa phạm vi hoạt động, đa dạng hóa các sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ sau bán hàng...

Tìm biện pháp hữu hiệu để tăng hiệu quả sử dụng của các loại vốn: vốn lưu động, vốn cố định, vốn kinh doanh; tăng khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi của Công ty.

3.2 Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty

❖ Xác định chính sách vốn tài trợ, xây dựng cơ cấu vốn hợp lý

Mục tiêu, chính sách kinh doanh của doanh nghiệp trong từng giai đoạn nhất định là khác nhau, song đều tựu chung lại ở mục tiêu tài chính là tối đa lợi ích của chủ sở hữu – tức tối đa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trong phạm vi mức độ rủi ro cho phép. Chính vì thế, xây dựng, thiết lập được một cơ cấu tài chính tối ưu sẽ đảm bảo cho mức độ rủi ro tài chính của công ty là nhỏ.

Công ty có thể áp dụng chính sách huy động vốn sau:

- Chính sách huy động tập trung nguồn: tức là công ty sẽ chỉ tập trung vào một hay một số ít nguồn. Chính sách này có ưu điểm là chi phí huy động có thể giảm song nó có nhược điểm là làm cho công ty phụ thuộc vào một chủ nợ nào đó. Để tránh tình trạng bị phụ thuộc vào một chủ nợ khi áp dụng chính sách này, trước hết công ty cần xác định khả năng huy động vốn chủ sở hữu bao gồm:

+ Sử dụng linh hoạt tiết kiệm nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các quỹ trích lập nhưng chưa sử dụng đến.

+ Vốn NSNN và các nguồn vốn có nguồn gốc NSNN như các khoản nhà nước trực tiếp cung cấp hay các khoản đáng ra công ty phải nộp cho nhà nước nhưng được giữ lại để mở rộng sản xuất kinh doanh.

+ Lợi nhuận để lại công ty: đây là nguồn vốn hình thành từ lợi nhuận của công ty sau mỗi kỳ kinh doanh có lãi. Nguồn vốn này có ý nghĩa rất lớn vì chỉ khi

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

nào công ty làm ăn có lãi thì mới bổ sung được cho nguồn vốn này còn khi làm ăn thua lỗ thì không những không bổ sung được mà còn làm giảm nguồn vốn này. Để tăng lợi nhuận để lại, công ty cần tăng mọi nguồn thu và giảm thiểu các chi phí không cần thiết.

Nhưng nguồn vốn CSH là một con số còn quá khiêm tốn so với lượng vốn mà công ty cần được đáp ứng, vì vậy công ty phải huy động từ các nguồn khác như:

- + Nguồn lợi tích lũy
- + Chiếm dụng vốn của nhà cung cấp
- + Nguồn vốn từ các tổ chức tài chính tín dụng

Tuy nhiên, dù huy động từ nguồn nào cũng có mặt lợi và mặt hại nên các nhà quản lý cần tinh táo trong việc huy động và sử dụng nguồn vốn huy động được để đạt hiệu quả huy động vốn cao nhất, từ đó mới có thể đạt được hiệu quả kinh doanh như mục tiêu đã đề ra.

Về chính sách tín dụng thương mại:

- Doanh nghiệp có thể bán chịu cho các đối tượng khách hàng để phục vụ hoạt động sản xuất của họ. Việc được nhận sản phẩm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà chưa phải trả tiền ngay rất có lợi cho khách hàng nên họ sẽ ưu tiên lựa chọn sản phẩm của công ty. Tuy nhiên để thực hiện phương pháp này doanh nghiệp cần biết rõ khách hàng, có thể đánh giá được khả năng thu hồi nợ, mức độ tín nhiệm cũng như những rủi ro có thể gánh chịu.

Về các chính sách Marketing

- Tăng cường đầu tư cho công tác khảo sát, điều tra, nghiên cứu thị trường.

Để sản phẩm sản xuất ra được tiêu thụ nhanh, đòi hỏi doanh nghiệp phải có công tác khảo sát, điều tra, nghiên cứu thị trường một cách nhanh nhạy, chính xác, phù hợp với thực tế. Do đó, tài chính của doanh nghiệp phải hỗ trợ bộ phận Marketing tiếp thị thực hiện việc nghiên cứu tìm hiểu thị trường phục vụ việc tiêu thụ sản phẩm. Các doanh nghiệp trước khi tiến hành sản xuất, muốn tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, có doanh thu kịp thời, phải tiến hành

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

nghiên cứu, khảo sát, điều tra tình hình thị trường hiện tại và trong tương lai để từ đó lập kế hoạch dự kiến sự phát triển, tiềm năng của thị trường, đưa ra các biện pháp nhằm mở rộng hay thu hẹp mặt hàng sản xuất và tiêu thụ. Bên cạnh đó cũng giúp doanh nghiệp có những biện pháp thích hợp duy trì thị trường cũ, đồng thời kích thích nhu cầu để tạo lập, xúc tiến và mở rộng thị trường mới.

- Đa dạng hóa phương thức thanh toán

- Công ty có thể liên kết với các đối tác, các ngân hàng trong nước và nước ngoài để khách hàng có thể dễ dàng trao đổi giao dịch bằng phương thức chuyển khoản. Ngoài ra, việc liên kết với nhiều ngân hàng giúp doanh nghiệp và khách hàng còn dễ thực hiện phương thức thanh toán bằng cách nhờ thu hoặc ghi sổ.

- Ngoài các phương thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hay chuyển khoản, công ty có thể áp dụng các chính sách chậm trả cho khách hàng. Việc thanh toán chậm trả có thể thực hiện theo điều kiện tín dụng ưu đãi theo thoả thuận.

- Tổ chức tốt các công tác bán hàng và dịch vụ bán hàng

- Biện pháp tác động vào nhân viên bán hàng: Trong công tác tiêu thụ sản phẩm vai trò của bộ phận bán hàng hết sức quan trọng. Để khuyến khích nhân viên bán hàng năng động hơn, có thái độ phục vụ khách hàng tận tình, chu đáo và gần gũi với khách hàng. Doanh nghiệp nên sử dụng chế độ thưởng, phạt và chế độ khoán. Căn cứ vào chế độ đó nhân viên sẽ được khuyến khích bằng chính sách thưởng, phạt theo tỷ lệ % của doanh thu vượt khoán, đó chính là đòn bẩy kích thích họ tích cực đi tìm kiếm những khách hàng mua với khối lượng lớn.

- Biện pháp tác động vào khách hàng: Ngoài việc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của khách hàng, doanh nghiệp phải sử dụng một số biện pháp làm động lực khuyến khích khách hàng mua hoặc mua thêm sản phẩm của mình bằng một số giải pháp như chiết khấu thanh toán, tỷ lệ hoa hồng.

❖ Tăng cường công tác quản lý lao động

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

Lao động là một trong ba yếu tố không thể thiếu của yếu tố sản xuất, quản lý lao động tốt góp phần không nhỏ vào sự thành đạt và phát triển của công ty. Để quản lý lao động tốt cần phải:

- Căn cứ vào nhu cầu lao động của công ty để tuyển dụng và bố trí lao động hợp lý, phù hợp với trình độ và khả năng của từng người.
- Quản lý thời gian lao động chặt chẽ, làm việc đúng giờ giấc, rèn luyện ý thức kỷ luật lao động.
- Tạo cho người lao động những điều kiện thuận lợi nhất để làm việc
- Về vấn đề quản lý quỹ tiền lương: đối với doanh nghiệp, tiền lương được sử dụng làm đòn bẩy kích thích sự phát triển của doanh nghiệp, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hành thuận lợi. Do đó, cần chấp hành tốt chính sách, chế độ quản lý quỹ tiền lương, quỹ bảo hiểm xã hội...

❖ **Nâng cao khả năng thanh toán**

Năng lực thanh toán là khả năng của doanh nghiệp có thể chi trả tiền mặt các hoá đơn, khoản nợ khi chúng đến hạn thanh toán. Để cải thiện cũng như nâng cao khả năng thanh toán của công ty, công ty có thể thực hiện các giải pháp sau:

- Cách thức đầu tiên để nâng cao năng lực thanh toán đó là sử dụng một dạng tài khoản liên thông tại các ngân hàng. Điều này cho phép công ty có được những khoản lãi trên số dư tiền mặt vượt quá khi chuyển tiền từ tài khoản vốn không cần thiết sang tài khoản khác và chuyển trở lại khi cần thiết.
- Tổng phí: đánh giá các chi phí chung của công ty và xem có cơ hội nào cắt giảm chúng hay không. Việc cắt giảm những chi phí không cần thiết sẽ các tác động trực tiếp tới con số lợi nhuận. Các chi phí hoạt động, như thuê mướn, quảng cáo, lao động gián tiếp hay chi phí văn phòng,... là những chi phí gián tiếp mà doanh nghiệp phải chịu để vận hành hoạt động kinh doanh ngoài những chi phí trực tiếp như nguyên vật liệu hay lao động trực tiếp.
- Những tài sản không sản xuất: nếu công ty có tài sản nào không được sử dụng cho các mục đích sinh lời, phục vụ hoạt động kinh doanh nói chung và dường như hiện chỉ mỗi lưu kho, đã đến lúc để tống khứ chúng. Lý do duy

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

nhất công ty nên bỏ tiền ra cho những tài sản như nhà cửa, thiết bị và dụng cụ,... là chúng phục vụ cho mục đích sinh lời.

- Các khoản thu: giám sát hiệu quả nhất các khoản thu của doanh nghiệp nhằm đảm bảo rằng doanh nghiệp đang viết hoá đơn và thu tiền khách hàng chuẩn xác nhất và doanh nghiệp cũng đang nhận được các khoản thanh toán đúng hạn. Các khách hàng thanh toán sớm và đều đặn hay được khích lệ để làm như vậy luôn rất đáng trân trọng. Việc họ tiếp tục làm như thế sẽ đảm bảo một dòng tiền mặt ổn định cho công ty.

- Các khoản chi: Doanh nghiệp cần đàm phán để có các điều khoản thanh toán dài hơn với những nhà cung cấp. Thời gian thanh toán càng dài càng tốt nhằm giữ đồng tiền ở lại với doanh nghiệp lâu hơn.

❖ **Nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ**

TSCĐ là một tư liệu lao động quan trọng trong hoạt động xây dựng, được đầu tư với chi phí lớn nhưng lại dễ bị mất mát, hỏng hóc. Vì vậy mà công tác quản lý TSCĐ phải được chú trọng quan tâm như:

- Thanh lý, xử lý các TSCĐ không dùng đến để tránh ứ đọng vốn, thu hồi được phần nào vốn bỏ ra, tạo điều kiện để mua sắm những TSCĐ mới thay thế, nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

- Hoàn thiện công tác kế toán TSCĐ giúp ghi chép chính xác tình hình TSCĐ, tạo điều kiện cho việc đánh giá năng lực sản xuất thực của các TSCĐ hiện có từ đó có những quyết định đầu tư đổi mới TSCĐ một cách đúng đắn và như vậy mới nâng cao được hiệu quả sử dụng TSCĐ.

- Nâng cao trình độ cán bộ, công nhân viên trong công ty: cán bộ quản lý phải thường xuyên cập nhật thông tin về các công nghệ mới, hiện đại; trình độ của công nhân trực tiếp sản xuất phải được nâng cao vì họ là những người trực tiếp vận hành máy móc. Có như vậy TSCĐ trong công ty mới được giữ gìn, bảo quản tốt, máy móc thiết bị sẽ hoạt động với hiệu suất cao nhất.

❖ **Mở rộng thị trường hoạt động**

Với vị trí địa lý thuận lợi, Công ty TNHH Toyota Thái Nguyên chuyên kinh doanh mặt hàng xe hơi và dịch vụ bảo dưỡng thay thế phụ tùng. Với nhu cầu

Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty TNHH TMXD Vạn Xuân

ngày càng đi lên của người dân và mức độ yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm. Chính vì thế Công ty nên thực hiện việc kinh doanh không chỉ trong địa bàn khu vực tỉnh Thái Nguyên mà còn đầu tư mở rộng các chi nhánh khắp các tỉnh lân cận như Bắc Kạn, Bắc Giang, Yên Bái.....

3.4 Kiến nghị

Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác phân tích tình hình tài chính tại đơn vị như sau:

+ Công ty nên quan tâm hơn tới công tác phân tích tình hình tài chính của đơn vị mình vì thông qua hoạt động này sẽ giúp cho ban lãnh đạo Công ty có cái nhìn toàn diện hơn về thực trạng tài chính của Công ty mình từ đó đưa ra những quyết định kinh doanh đúng đắn, kịp thời...

+ Công ty cũng cần hoàn thiện hơn nữa bộ máy kế toán của đơn vị, đảm bảo hạch toán kế toán chính xác, đúng chế độ, chuẩn mực kế toán kế toán vì thông tin kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động phân tích tài chính. Thông tin có đúng thì những đánh giá của nhà phân tích mới chính xác, những quyết định đưa ra mới đúng đắn.

+ Thường xuyên bồi dưỡng, nâng cao kiến thức nghiệp vụ cho nhân viên, người lao động giúp họ có thể hoàn thành công việc đạt hiệu quả cao. Phân công, phân nhiệm công việc rõ ràng phù hợp năng lực...

+ Phải tìm giải pháp thu hồi vốn để tăng nguồn vốn hoạt động cho công ty và tăng thêm khả năng thanh toán cho công ty. Đó là việc rất quan trọng cần phải thực hiện ngay, lập ra một ban đơn đốc thu hồi nợ. Ban này có trách nhiệm so sánh các khoản nợ phải thu của khách hàng với thời hạn đã ký kết trong hợp đồng kinh tế để từ đó xem xét các khoản nợ nào phải thu hồi luôn thì cần tìm mọi cách thu hồi ngay nếu thấy không thu hồi được cần đề nghị công ty tiến hành trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các Công ty của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như sự biến động liên tục của giá cả thị trường, sự cạnh tranh gay gắt giữa các Công ty trong và ngoài nước.... công tác phân tích tài chính tài chính của các Công ty có vai trò hết sức quan trọng, trở thành một trong những vấn đề sống còn đối với Công ty. Hoạt động này nhằm đánh giá thực trạng tài chính Công ty để từ đó có những quyết định tài chính phù hợp, đúng đắn, kịp thời. Hơn thế nữa, những thông tin do công tác phân tích tài chính đem lại còn rất hữu ích đối với nhiều chủ thể trong nền kinh tế như các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư, các ngân hàng... trong việc ra quyết định.

Để việc phân tích tình hình tài chính đạt kết quả cao thì cần phải có hệ thống BCTC trung thực, đầy đủ và chính xác bởi vì nếu việc phân tích dựa trên những thông tin sai lệch sẽ đưa ra những quyết định thiếu chính xác. Điều này đòi hỏi bộ máy kế toán phải hoạt động hiệu quả.

Qua việc nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế về thực trạng tài chính thông qua hệ thống BCTC, em nhận thấy một số bất cập và đã đề xuất các biện pháp để góp phần hoàn thiện công tác phân tích và quản lý tài chính trong đơn vị. Tuy nhiên, do trình độ kiến thức có hạn, thời gian nghiên cứu không dài, chưa có kinh nghiệm nên bài báo cáo của em sẽ không tránh khỏi những sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của thầy cô để bài viết được hoàn thiện hơn , góp phần làm công ty phát triển vững mạnh

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn cô giáo Nguyễn Thị Ngọc Mỹ đã hướng dẫn em rất tận tình trong suốt quá trình thực tập và làm báo cáo, cảm ơn các cô chú, anh chị tại Công ty TNHH TMXD Vạn Xuân đã cung cấp tư liệu và thông tin để giúp chúng em hoàn thành hoàn thành chuyên đề thực tập nghiệp vụ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình tài chính doanh nghiệp (TS Trần Đình Tuấn – Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, 2008).
2. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh (THs Đồng Văn Đạt – Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, 2010).
3. Giáo trình kế toán tài chính (TS Ngô Thế Chi, TS Trương Thị Thủy – Học viện tài chính, 2008).
4. Bảng cáo tài chính, báo cáo thường niên của công ty TNHH Toyota – Chi nhánh Thái Nguyên 4 quý năm 2013
5. Một số trang web:
www.tailieu.vn
www.saga.vn
www.danketoan.vn

